

TỜ TRÌNH

**Về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2019 và số bổ sung từ ngân sách tỉnh
cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh. ✓

I. Nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2019

1. Các căn cứ phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh, ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là ngân sách huyện):

- Dự toán thu và phân cấp nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Quy định của Luật Ngân sách nhà nước (năm 2015) về nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh, huyện và xã.

- Vốn đầu tư phát triển năm 2019 được phân bổ dựa trên kế hoạch vốn đầu tư phát triển; kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách địa phương được Trung ương thông báo và nguồn thu của ngân sách huyện.

- Chi thường xuyên được phân bổ dựa vào định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/12/2016; nguồn thu của các cấp ngân sách và kinh phí thực hiện các chế độ chính sách về con người, an sinh xã hội dự kiến phát sinh tăng hoặc giảm trong năm 2019.

- Ngoài ra, việc phân bổ kinh phí cho các cấp ngân sách được thực hiện theo lộ trình sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo Đề án 02-ĐA/TU ngày 19/12/2017 của Tỉnh ủy; các kế hoạch triển khai thực hiện, Nghị quyết số 25/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; lộ trình giảm số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã năm 2019 thực hiện giảm 5 người/xã so với năm 2018.

- Trong quá trình thực hiện sắp xếp và tinh gọn bộ máy theo Đề án 02-ĐA/TU, trường hợp các huyện có nguồn thu tăng cao, đủ đảm bảo chế độ tiền lương, hoạt động và chế độ an sinh xã hội được bố trí tăng chi đầu tư phát triển tương đương với số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được từ việc thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy.

2. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách địa phương cho từng sở, ngành cấp tỉnh trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả; bố trí, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, không bình quân, dàn đều:

- Đối với chi đầu tư phát triển (sau khi dành nguồn trả nợ gốc) bố trí vốn theo khả năng cân đối của ngân sách và khả năng thực hiện, trong đó ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi các khoản vốn ứng trước; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt và ưu tiên bố trí vốn cho dự án trọng điểm, dự án thuộc chương trình đột phá và các chương trình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Long An lần thứ X, dự án dự kiến hoàn thành trong năm kế hoạch; số vốn còn lại mới bố trí cho các dự án khởi công mới.

- Đối với chi thường xuyên: bố trí dự toán theo định mức phân bổ đã được Hội đồng nhân dân thông qua trên tinh thần tiết kiệm, không bố trí dự toán mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền, các khoản chi chưa thật cần thiết...; ưu tiên chi thực hiện cải cách tiền lương, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập phải phấn đấu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu của đơn vị mình.

- Phân bổ và điều hành chi ngân sách phải trên cơ sở số thu, muốn tăng chi ngân sách phải tăng thu ngân sách, phải có nguồn đảm bảo.

- Đối với các nhiệm vụ chi có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương: thực hiện và bố trí dự toán theo đúng danh mục công trình, dự án được giao.

3. Phân bổ, giao dự toán chi đối với các huyện, thị xã và thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các quy định phân cấp của địa phương.

3.1 Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo:

- Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Long An.

- Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 26/10/2017 về việc bổ sung Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách tỉnh Long An giai đoạn 2017-2020;

- Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 24/4/2018 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi khoản 3, Mục 1, Phần A, Điều 1 Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách tỉnh Long An giai đoạn 2017-2020.

3.2. Ngân sách cấp tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn theo phân cấp:

- Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã,

thành phố năm 2019 được giữ nguyên trong thời kì ổn định ngân sách.

- Xác định thêm số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương.

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện thực hiện chi kiến thiết đô thị (theo mức kinh phí đô thị loại V của Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) đối với các huyện chưa đủ khả năng đảm bảo. Đồng thời theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm sự nghiệp kinh tế cho thành phố Tân An để thực hiện nhiệm vụ theo Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 14/7/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Tân An giai đoạn 2011 – 2020 và hỗ trợ một phần sự nghiệp kinh tế cho huyện Mộc Hóa, huyện vùng biên giới được tách ra từ huyện Mộc Hóa cũ (nay là thị xã Kiến Tường) để hình thành các kết cấu hạ tầng cơ bản của huyện (giao thông, cây xanh, chiếu sáng...).

Các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nhiệm vụ thu được giao; tỷ lệ phân chia nguồn thu, nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và số bổ sung cân đối ngân sách và số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thành phố cho những nhiệm vụ chi mới phát sinh để phân bổ dự toán chi ngân sách huyện, xã và số bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

4. Năm 2019, phân bổ chi đầu tư phát triển đã bao gồm nguồn bố trí để bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách và ủy thác vốn ngân sách địa phương qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác; phân bổ dự toán chi thường xuyên được thực hiện theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng quy định tại Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 24/4/2018 của Chính phủ và các chế độ, chính sách đã được ban hành; chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác được bố trí thành một mục riêng trong chi cân đối ngân sách.

5. Năm 2019 tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương); từ nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan hành chính, nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị sự nghiệp sử dụng tối thiểu 40% nguồn thu được để lại theo quy định) và từ nguồn 50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) để điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm so với mức 1.390.000 đồng/tháng (nếu có) và bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội theo quy định.

II. Phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2019

Căn cứ các quy định và các nguyên tắc phân bổ nêu trên, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu): **12.428.197 triệu đồng** trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 11.333.864 triệu đồng, bằng 100,7% dự toán TW giao, bằng 104,06% dự toán chi cân đối năm 2018 (tăng 442.341 triệu đồng), phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh 4.815.099 triệu đồng, bằng 91,34% so dự toán 2018 (giảm 456.463 triệu đồng⁽¹⁾); Sau khi đưa vào dự toán phân kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp thì tổng chi ngân sách cấp tỉnh là: 4.803.104 triệu đồng (giảm 11.995 triệu đồng).

- Ngân sách huyện (gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã): 6.518.765 triệu đồng, bằng 116% so dự toán 2018 (tăng 898.804 triệu đồng⁽²⁾); Sau khi đưa vào dự toán phân kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp thì tổng chi ngân sách cấp huyện là: 6.530.760 triệu đồng (tăng 11.995 triệu đồng).

1.1. Chi đầu tư phát triển

Tổng chi đầu tư phát triển là **3.271.361 triệu đồng**, chiếm tỷ trọng 28,89% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, bằng 108,24% dự toán năm 2018, cao hơn dự toán TW giao năm 2019 là 41.337 triệu đồng, do tính tăng nguồn thu TSDD, sử dụng nguồn thu nợ Cụm tuyến dân cư từ Ngân hàng chính sách xã hội và ngân sách huyện nộp để thanh toán nợ gốc của chương trình này cho Ngân hàng Phát triển và tăng chi từ nguồn giảm chi thường xuyên khi sắp xếp tinh gọn bộ máy (được gọi là nguồn cơ cấu lại chi ngân sách), cụ thể:

1.1.1. Chi đầu tư cho các dự án 3.246.361 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 28,64% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương, bằng 107,95% so dự toán năm 2018 (tăng 239.145 triệu đồng); **phân bổ cho cấp tỉnh 2.119.961 triệu đồng** (giảm 68.341 triệu đồng, tương đương giảm 3,1% so dự toán năm 2018) và **ngân sách huyện: 1.126.400 triệu đồng** (tăng 307.486 triệu đồng, tương đương tăng 37,57% so dự toán năm 2018), gồm:

a) Vốn tập trung (vốn trong nước): sau khi đã dành 98.800 triệu đồng bội thu để thanh toán nợ gốc, vốn tập trung được Trung ương phân bổ **930.024 triệu đồng**. Địa phương bố trí tăng thêm 13.637 triệu đồng (do nhiệm vụ trả nợ gốc Cụm tuyến dân cư được thanh toán từ nguồn Ngân hàng chính sách xã hội và ngân sách huyện thu nợ nộp ngân sách tỉnh) nên tổng vốn tập trung của địa phương là **943.661 triệu đồng** và được phân bổ như sau:

⁽¹⁾ Thu ngân sách cấp tỉnh năm 2019 giảm 131.209 triệu đồng so với năm 2018 (thu theo phân cấp giảm 106.250 triệu đồng, tăng thu bổ sung cân đối từ TW: 5.000 triệu đồng và giảm thu từ ngân sách huyện, ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để trả nợ: 29.959 triệu đồng) nhưng lại tăng số bổ sung cho ngân sách cấp huyện theo chế độ quy định 136.454 triệu đồng; giảm số bội chi 90.000 triệu đồng và dành thêm số thu cân đối 98.800 triệu đồng để thanh toán nợ gốc đến hạn; nên đã làm giảm số chi cân đối của ngân sách cấp tỉnh 456.463 triệu đồng.

⁽²⁾ Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp năm 2019 tăng 762.350 triệu đồng; đồng thời số bổ sung của ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện tăng 136.454 triệu đồng (tăng bổ sung nguồn XSKT, tăng bổ sung cải cách tiền lương 49.454 triệu đồng và tăng bổ sung đô thị: 57.000 triệu đồng); nên tổng chi cân đối của ngân sách huyện sẽ tăng tương ứng: 898.804 triệu đồng.

- Phân bổ ngân sách cấp tỉnh: 674.961 triệu đồng⁽³⁾, trong đó phân bổ cho các danh mục công trình là **297.261 triệu đồng** và nguồn hoán đổi từ nguồn vay trả nợ gốc theo kế hoạch vay được Quốc hội thông qua 377.700 triệu đồng sẽ được phân bổ cho các danh mục xây dựng cơ bản và chỉ thực hiện khi các khoản vay trả nợ gốc được thực hiện. Mặc dù vốn phân bổ theo định mức tăng 1,5%, tương đương 11.418 triệu đồng, nhưng do kế hoạch vay trong năm 2019 giảm trong khi nợ đến hạn lại cao hơn năm 2018 nên vốn xây dựng cơ bản tập trung được phân bổ trong năm 2019 giảm 117.341 triệu đồng.

- Phân bổ ngân sách huyện 268.700 triệu đồng; tăng 1,43% so năm 2018, tương đương tăng 3.786 triệu đồng. Căn cứ vào dự toán thu năm 2019 của từng huyện và số thông báo của TW, phân bổ cho 3 huyện Tân Thạnh, Tân Hưng, Vĩnh Hưng tăng 1,4% so với năm 2018 (không kể phần phân bổ cho chương trình biên giới) và 12 huyện còn lại tăng 1,5% so dự toán 2018.

b) Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 985.000 triệu đồng, được phân bổ theo nguồn thu của từng cấp ngân sách, chi tiết như sau:

- Ngân sách cấp tỉnh: tổng thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh là 350.000 triệu đồng sau khi trừ 75.000 triệu đồng phân bổ cho các nhiệm vụ khác (50.000 triệu đồng: sự nghiệp đo đạc và công tác quy hoạch, 10.000 triệu đồng ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác, 15.000 triệu đồng: bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách); **còn lại 275.000 triệu đồng** bố trí vốn cho các dự án đầu tư phát triển, tăng 69.000 triệu đồng so dự toán năm 2018.

- Ngân sách huyện: 710.000 triệu đồng, bố trí bằng nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách huyện, tăng 256.000 triệu đồng so với năm 2018.

c) Chi từ nguồn xổ số kiến thiết: 1.300.000 triệu đồng, bằng nguồn thu trong năm 2019; phân bổ ngân sách cấp tỉnh 1.170.000 triệu đồng để bố trí danh mục công trình, dự án do tỉnh quản lý và 130.000 triệu đồng phân bổ cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo tiêu chí:

⁽³⁾ Sau khi đã trừ 98.800 triệu đồng bội thu để trả nợ gốc, TW thông báo vốn tập trung là 930.024 triệu đồng; như vậy tổng vốn tập trung được TW phân bổ theo định mức: $930.024 + 98.800 = 1.028.824$ triệu đồng (tăng 1,5% so với năm 2018 và được phân bổ cho **ngân sách huyện: 268.700 triệu đồng (tăng 1,5% so năm 2018 và phân bổ chi tiết cho từng huyện phù hợp với tỷ lệ tăng chỉ 1,5% số thu dự toán của ngân sách huyện)** và **ngân sách cấp tỉnh: 760.124 triệu đồng (tăng 1,5% so năm 2018, tương đương 11.418 triệu đồng)**. Với vốn được phân bổ theo định mức và mức tăng 1,5% của ngân sách cấp tỉnh là 760.124 triệu đồng, tỉnh bố trí cho các nhiệm vụ như sau: thanh toán nợ gốc đến hạn trả: 462.863 triệu đồng (không bao gồm nợ gốc phải trả của Chương trình Cụm tuyến dân cư) và **còn lại 297.261 triệu đồng**, được bố trí cho các danh mục công trình xây dựng cơ bản.

Kế hoạch vay của ngân sách cấp tỉnh năm 2019 được TW giao là **377.700 triệu đồng**, gồm vay trong nước 150.000 triệu đồng và 227.700 triệu đồng vay lại Chính phủ vay vốn ODA (Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai và Dự án Nâng cấp và mở rộng đô thị Việt Nam – tiểu dự án thành phố Tân An) với mục đích vay: vay trả nợ gốc. Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Quản lý nợ công, khi các khoản vay này được thực hiện sẽ được hoán đổi nguồn để phân bổ danh mục công trình. Nên tổng **vốn tập trung được phân bổ danh mục công trình XDCB của cấp tỉnh là 674.961 triệu đồng** ($297.261 + 377.700$), trong đó danh mục công trình 377.700 triệu đồng chỉ được thực hiện cùng với tiến độ và số tiền của các khoản vay theo kế hoạch được thực hiện.

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 và năm 2018 nhưng chưa được bố trí kinh phí khen thưởng công trình phúc lợi: mức vốn phân bổ 500 triệu đồng/xã.

- Xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019: mức vốn phân bổ 3.804 triệu đồng/xã.

- Xã khó khăn theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh: mức vốn phân bổ 3.804 triệu đồng/xã.

- Xã còn lại: mức vốn phân bổ 500 triệu đồng/xã.

d) Chi từ nguồn cơ cấu lại ngân sách: 17.700 triệu đồng (phân bổ ở ngân sách cấp huyện).

Theo lộ trình sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo Đề án 02-ĐA/TU, dự toán chi thường xuyên của ngân sách huyện giảm 52.800 triệu đồng so với năm 2018 (quỹ lương giảm 36.522 triệu đồng và hoạt động giảm 16.278 triệu đồng) nhưng chỉ có 04/15 huyện, thành phố có nguồn thu dự toán 2019 đủ đảm bảo nhu cầu tăng chi lương, hoạt động, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và còn dư nguồn để phân bổ thêm cho chi đầu tư phát triển tương ứng với số kinh phí chi thường xuyên đã giảm theo lộ trình sắp xếp, tinh gọn bộ máy, cụ thể:

- Tân An: 4.000 triệu đồng;

- Bến Lức: 4.500 triệu đồng;

- Đức Hòa: 5.500 triệu đồng;

- Cần Giuộc: 3.700 triệu đồng.

1.1.2. Chi đầu tư phát triển khác: 25.000 triệu đồng (được bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất), gồm:

- Vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách: 10.000 triệu đồng.

- Bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ ngoài ngân sách:

+ Quỹ hỗ trợ nông dân: 5.000 triệu đồng;

+ Quỹ phát triển hợp tác xã: 5.000 triệu đồng;

+ Quỹ bảo trợ trẻ em: 5.000 triệu đồng.

Kế hoạch phân bổ sử dụng vốn cụ thể sẽ do UBND tỉnh quyết định.

1.2. Chi thường xuyên: 7.491.936 triệu đồng, chiếm tỉ trọng 66,1% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương, tăng 4,6% so dự toán năm 2018 (tăng 327.880 triệu đồng), được phân bổ như sau:

- Ngân sách cấp tỉnh: 2.547.350 triệu đồng, giảm 2,5% so dự toán năm 2018 (giảm 64.775 triệu đồng) nguyên nhân chủ yếu do nguồn thu cân đối của ngân sách cấp tỉnh năm 2019 giảm 320.250 triệu đồng so năm 2018 nên tỉnh cần tiết, giảm các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh để đảm bảo khả

năng cân đối. Sau khi đưa vào dự toán phần kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp thì ngân sách tỉnh chi: 2.531.800 triệu đồng (giảm 15.550 triệu đồng).

- Ngân sách huyện: 4.944.586 triệu đồng, tăng 8,6% so dự toán năm 2018 (tăng 392.655 triệu đồng). Sau khi đưa vào dự toán phần kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp thì ngân sách huyện chi: 4.959.465 triệu đồng (tăng 14.879 triệu đồng).

a) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 3.178.954 triệu đồng, bằng 105,7% so với dự toán 2018 (tăng 170.195 triệu đồng) và bằng mức bố trí của Trung ương, gồm sự nghiệp giáo dục: 2.988.346 triệu đồng và sự nghiệp đào tạo, dạy nghề: 190.608 triệu đồng. Phân bổ cho các cấp ngân sách, như sau:

- **Ngân sách cấp tỉnh: 666.378 triệu đồng**, bằng 95,9% dự toán năm 2018, giảm 28.385 triệu đồng, trong đó:

+ Tăng chi con người: 10.725 triệu đồng, gồm tăng lương do thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP là 22.126 triệu đồng, giảm quỹ lương 11.401 triệu đồng do giảm biên chế có mặt, chuyển cấp THCS của Trường THCS và THPT Long Thượng và Trường THCS và THPT Long Hựu Đông về huyện quản lý, thực hiện Đề án 02-ĐA/TU trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Long An năm 2019 chuyển đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên.

+ Tăng chi hoạt động thường xuyên theo định mức: 2.790 triệu đồng.

+ Tăng chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa: 12.203 triệu đồng, trong đó tăng chi vượt giờ: 3.000 triệu đồng; tăng học bổng cho học sinh: 500 triệu đồng; dự kiến tăng lương thường niên và giáo viên mới ra trường tăng 1.863 triệu đồng; tăng kinh phí bố trí cho Hội khỏe phù đồng toàn quốc: 3.450 triệu đồng và tăng kinh phí nghiệp vụ chuyên môn cho các trường dạy nghề do tăng số học sinh bình quân.

+ Giảm kinh phí giáo dục, đào tạo cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các đề án 54.349 triệu đồng: giảm kinh phí đào tạo cho Khối Đảng, Công An, Quân sự giảm; giảm kinh phí đào tạo do ngừng thực hiện đào tạo theo địa chỉ sử dụng ngành Y tế; giảm kinh phí Đề án ECV do các ứng viên đã hoàn thành chương trình về nước....

- **Ngân sách huyện: 2.512.576 triệu đồng**, bằng 108,6% dự toán năm 2018, tăng 198.580 triệu đồng, gồm:

+ Tăng chi con người: 122.969 triệu đồng, gồm tăng chi lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP: 121.680 triệu đồng và tăng quỹ lương do tăng lương hằng năm: 7.149 triệu đồng; giảm quỹ lương: 5.860 triệu đồng do giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên các huyện.

+ Tăng chi hoạt động giáo dục, đào tạo và tăng chi thực hiện các chính sách, chế độ đối với học sinh trên địa bàn các huyện là 75.611 triệu đồng.

b) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 30.345 triệu đồng bằng 106,3% dự toán năm 2017 (tăng 2.759 triệu đồng), bằng với mức Trung ương bố trí 2019 và được bố trí ở ngân sách cấp tỉnh.

c) Chi an ninh quốc phòng: 221.503 triệu đồng, bằng 109,3% so dự toán năm 2018 (tăng 18.883 triệu đồng), gồm chi Quốc phòng: 175.487 triệu đồng (tăng 16.053 triệu đồng) và chi An ninh: 46.016 triệu đồng (tăng 2.830 triệu đồng), phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh: 56.148 triệu đồng, tăng 1.157 triệu đồng so dự toán năm 2018 (tăng kinh phí quân sự địa phương 377 triệu đồng và tăng kinh phí an ninh 780 triệu đồng).

- Ngân sách huyện: 165.355 triệu đồng, tăng 17.726 triệu đồng so dự toán 2018, trong đó kinh phí cho đề án công an xã được bố trí bằng dự toán 2018 nhằm bảo đảm nguồn tài chính khi xây dựng đề án trong năm 2019, tăng chi cho lực lượng dân quân tự vệ (do lương cơ sở tăng) là 12.626 triệu đồng.

d) Chi sự nghiệp y tế: 610.834 triệu đồng, bằng 93,7% so dự toán 2018, (giảm 41.225 triệu đồng), phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh: 591.769 triệu đồng, bằng 92,9% dự toán năm 2018, giảm 45.055 triệu đồng:

- + Tăng tiền lương và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp ngành y tế 8.080 triệu đồng, trong đó:

- > Tăng lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP: 20.056 triệu đồng.

- > Giảm 165 biên chế có mặt nên dự toán 2019 giảm 16.361 triệu đồng (13.659 triệu đồng quỹ tiền lương và 2.702 triệu đồng chi hoạt động thường xuyên).

- > Tăng mua sắm, sửa chữa, nghiệp vụ chuyên môn đặc thù 8.275 triệu đồng: do lộ trình tính chi phí vào giá dịch vụ giảm kinh phí chuyên môn đặc thù của các bệnh viện: 1.175 triệu đồng; tăng kinh phí thực hiện cho cộng tác viên dân số: 4.406 triệu đồng; tăng mua sắm, sửa chữa và chế độ nghiệp vụ cho trạm y tế xã: 2.437 triệu đồng và tăng mua sắm, sửa chữa và chế độ nghiệp vụ cho các trung tâm y tế huyện: 2.250 triệu đồng.

- + Giảm 1.500 triệu đồng tiền thuốc ngoài danh mục BHYT cho công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ.

- + Bố trí kinh phí mua/hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định: 261.208 triệu đồng, giảm 1.635 triệu đồng so năm 2018, do dự kiến giảm đối tượng nghèo và cận nghèo (giảm 1%).

- + Do đề án mua sắm, sửa chữa đã thực hiện trong năm 2018, nên dự toán năm 2019 giảm bố trí 50.000 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: 19.115 triệu đồng, bằng 125% dự toán năm 2018; tăng 3.830 triệu đồng, trong đó tăng bố trí kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công 3.230 triệu đồng (tăng đối tượng và tăng mệnh giá thẻ) và

tăng mức hỗ trợ cho lĩnh vực y tế trên địa bàn huyện theo khả năng nguồn thu của ngân sách từng huyện 600 triệu đồng.

đ) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 53.939 triệu đồng, bằng 96,7% so dự toán năm 2018, giảm 1.854 triệu đồng. Phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh: 28.944 triệu đồng; bằng 88,45% so dự toán năm 2018, giảm 3.781 triệu đồng, gồm:

+ Giảm sự nghiệp văn hóa thông tin của các đơn vị cấp tỉnh: **2.787** triệu đồng, gồm:

-> Tăng lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP: 919 triệu đồng.

-> Do sáp nhập Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Trung tâm Xúc tiến du lịch và Trung tâm Xúc tiến thương mại thành Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ đầu tư, kinh phí giảm: 1.410 triệu đồng chuyển tăng sự nghiệp kinh tế.

-> Xã hội hóa Trung tâm phát hành phim, chiếu bóng giảm: 1.400 triệu đồng, trong đó giảm chi hoạt động 400 triệu đồng.

-> Giảm số lượng 24 biên chế có mặt làm quỹ lương giảm 975 triệu đồng và giảm hoạt động thường xuyên 231 triệu đồng.

-> Tăng hoạt động của Bảo tàng thư viện kinh phí chăm sóc các công trình văn hoá do tỉnh quản lý: 180 triệu đồng; tăng kinh phí dàn dựng cải lương: 130 triệu đồng.

+ Giảm kinh phí bố trí cho báo Long An 994 triệu đồng, do Báo Long An sẽ được giao tự chủ từ năm 2019 gồm: giảm kinh phí trợ giá: 864 triệu đồng, quỹ lương giảm: 177 triệu, tăng hoạt động: 347 triệu đồng, trong đó kinh phí bảo trì lưu ký website báo điện tử: 174 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: 24.995 triệu đồng, bằng 108,3% dự toán năm 2018, tăng 1.927 triệu đồng, gồm do tăng lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP: 807 triệu đồng và phân bổ thêm hoạt động theo khả năng nguồn thu của từng huyện: 1.120 triệu đồng (trong đó đã bao gồm 1 phần kinh phí hỗ trợ tiền lương của các hợp đồng lao động quản lý các di tích lịch sử được tỉnh bàn giao về cho huyện).

e) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: 19.090 triệu đồng, bằng dự toán 70% dự toán 2018, giảm 8.046 triệu đồng, phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh: giảm 9.500 triệu đồng so dự toán năm 2018 do thực hiện theo lộ trình Đề án 02-ĐA/TU, từ năm 2019 Đài Phát thanh và Truyền hình Long An được giao tự đảm bảo kinh phí thường xuyên.

- Ngân sách huyện: 19.090 triệu đồng, bằng 108,2% dự toán năm 2018, tăng 1.454 triệu đồng, trong đó tăng lương cơ sở: 484 triệu đồng và tăng hoạt động theo nguồn thu của từng huyện: 970 triệu đồng.

g) Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 28.312 triệu đồng, bằng 105% so dự toán 2018, tăng 1.347 triệu đồng, được phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh: 14.098 triệu đồng; bằng 100,2% so dự toán năm 2018, tăng 28 triệu đồng do tăng lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP.

- Ngân sách huyện: 14.214 triệu đồng, bằng 110,2% dự toán năm 2018, tăng 1.319 triệu đồng do tăng lương cơ sở 359 triệu đồng và tăng hoạt động 960 triệu đồng được bố trí tùy theo nguồn tăng thu của từng huyện.

h) Chi sự nghiệp môi trường: 146.274 triệu đồng, bằng 95,8% so với dự toán 2018 (giảm 6.400 triệu đồng), phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh: phân bổ cho các đơn vị sử dụng bằng dự toán năm 2018: 48.422 triệu đồng, đảm bảo mức chi theo định mức phân bổ đầu thời kỳ ổn định; giảm thực hiện một số nhiệm vụ khác 30.000 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: 97.852 triệu đồng, bằng 131% dự toán năm 2018, tăng 23.600 triệu đồng được bố trí từ nguồn tăng thu của huyện.

i) Chi sự nghiệp kinh tế: 1.423.760 triệu đồng, bằng 111,5% so với dự toán 2018 (tăng 146.328 triệu đồng), phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh: 652.000 triệu đồng, bằng 107% dự toán năm 2018, tăng 42.727 triệu đồng. Sau khi đưa vào dự toán phần kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp thì tỉnh chi: 636.450 triệu đồng (giảm 15.550 triệu đồng). Trong đó:

- + Đối với các đơn vị sự nghiệp kinh tế cấp tỉnh giảm 836 triệu đồng, gồm: tăng lương cơ sở: 1.735 triệu đồng; giảm 638 triệu đồng do xã hội hóa Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản; giảm quỹ lương: 2.643 triệu đồng và giảm hoạt động thường xuyên 857 triệu đồng do giảm biên chế có mặt và tăng nghiệp vụ chuyên môn đặc thù của các đơn vị: 1.562 triệu đồng. Giảm 15.550 triệu đồng do giảm do thực hiện điều chỉnh, giảm phân bổ kinh phí của ngân sách cấp tỉnh bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố khi thành lập các trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND huyện trên cơ sở sáp nhập các trung tâm nông nghiệp của tỉnh.

- + Sự nghiệp đo đạc: 25.000 triệu đồng, tăng 5.000 triệu đồng so với dự toán năm 2018.

- + Công tác quy hoạch: 25.000 triệu đồng, trong đó công tác quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của tỉnh là 20.000 triệu đồng; tăng 15.000 triệu đồng so dự toán 2018.

- + Sự nghiệp giao thông: 80.000 triệu đồng, tăng 5.000 triệu đồng so dự toán năm 2018.

- + Kinh phí bố trí cho cơ giới hóa nông nghiệp: 2.000 triệu đồng, giảm 5.000 triệu đồng so dự toán năm 2018.

+ Kinh phí bố trí cho chương trình ứng dụng công nghệ cao ngành nông nghiệp: 10.000 triệu đồng, bằng dự toán năm 2018.

+ Kinh phí bố trí cho chương trình cánh đồng lớn: 10.000 triệu đồng.

+ Kinh phí cấp bù thủy lợi phí: 179.203 triệu đồng và kinh phí lúa nước: 70.872 triệu đồng (bằng mức phân bổ đầu thời kỳ) sẽ được phân bổ theo từng nhiệm vụ cụ thể trong năm 2019.

+ Kinh phí xúc tiến đầu tư: 2.000 triệu đồng bằng dự toán 2018, quỹ xúc tiến thương mại: 2.000 triệu đồng bằng 80% dự toán 2018 (giảm 500 triệu đồng, để tạo nguồn tăng chi kinh phí khuyến công). Kinh phí khuyến công: 1.500 triệu đồng, tăng 500 triệu đồng so năm 2018 để thực hiện chương trình khuyến công và hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh.

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa 70.000 triệu đồng, cao hơn 30.000 triệu đồng so dự toán năm 2018 (do nguồn thu tăng); được tạm giữ tại ngân sách cấp tỉnh, trong năm căn cứ tình hình thu tiền bảo vệ đất trồng lúa trên từng địa bàn sẽ phân bổ cho các cấp ngân sách theo quy định.

- Ngân sách huyện: 771.760 triệu đồng, bằng 115,5% dự toán năm 2018, tăng 103.601 triệu đồng so dự toán 2018 (Sau khi đưa vào dự toán phần kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp thì huyện chi: 786.639 triệu đồng (tăng 14.879 triệu đồng):

+ Tăng lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP: 213 triệu đồng.

+ Tăng kinh phí chỉnh trang, kiến thiết đô thị: 67.000 triệu đồng, gồm 10 đô thị loại V, thành phố Tân An (thực hiện Nghị quyết 02-NQ/TU) và huyện Mộc Hóa (huyện vùng biên giới, được thành lập mới).

+ Đối với các huyện, thị xã, thành phố có số tăng thu cao được bố trí tăng chi sự nghiệp kinh tế từ nguồn thu của huyện: 36.388 triệu đồng.

+ Tăng 14.879 triệu đồng do bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố khi thành lập các trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND huyện trên cơ sở sáp nhập các trung tâm nông nghiệp của tỉnh.

k) Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: 1.339.433 triệu đồng, bằng 101,4% so dự toán 2018 (tăng 18.813 triệu đồng). Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 391.710 triệu đồng, bằng 101,2% dự toán 2018, tăng 4.642 triệu đồng:

+ Khối Đảng: tăng 4.939 triệu đồng, gồm tăng lương cơ sở 4.006 triệu đồng và tăng chi hoạt động 1.048 triệu đồng.

+ Khối đoàn thể: tăng 404 triệu đồng, gồm tăng lương cơ sở: 720 triệu đồng, giảm quỹ lương 1.321 triệu đồng và tăng chi hoạt động: 1.005 triệu đồng.

+ Các cơ quan quản lý hành chính: giảm 3.628 triệu đồng so dự toán năm 2018, gồm tăng lương cơ sở: 7.085 triệu đồng, giảm quỹ lương: 10.839 triệu

đồng (do giảm số lượng biên chế được giao và Chi cục Quản lý thị trường được điều chuyển về trung ương), giảm chi hoạt động thường xuyên: 2.906 triệu đồng, tăng bố trí kinh phí triển khai pháp luật và sửa chữa trụ sở của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 3.032 triệu đồng.

+ Hỗ trợ hội đặc thù và các hội quần chúng: 9.288 triệu đồng, giảm 2.273 triệu đồng so dự toán năm 2018.

+ Bố trí kinh phí cho xử phạt vi phạm hành chính, trích phạt qua công tác thanh tra, hỗ trợ công tác thu lệ phí: 7.385 triệu đồng, tăng 5.085 triệu đồng so dự toán năm 2018.

- Ngân sách huyện: 947.723 triệu đồng, bằng 101,5% so dự toán 2018, tăng 14.171 triệu đồng so dự toán năm 2018, do:

+ Tăng lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP: 43.905 triệu đồng.

+ Tăng số lượng cán bộ công chức xã theo các quyết định điều chỉnh phân loại xã làm quỹ tiền lương tăng 865 triệu đồng và hoạt động tăng 240 triệu đồng;

+ Tăng bố trí cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã kinh phí đảm bảo cuộc vận động toàn dân đoàn xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh: 3.845 triệu đồng.

+ Thực hiện sắp xếp và tinh gọn bộ máy theo Đề án 02-ĐA/TU và lộ trình đề nghị tại Phần I (giảm 5 người hoạt động không chuyên trách cấp xã/xã trong năm 2019) làm giảm quỹ lương cấp xã 29.582 triệu đồng và giảm kinh phí hoạt động cấp xã: 15.710 triệu đồng (tổng cộng giảm 45.292 triệu đồng);

+ Giảm kinh phí bố trí cho các hội đặc thù, hội quần chúng: 11.571 triệu đồng;

+ Tăng chi hoạt động tùy theo nguồn thu của từng huyện: 24.692 triệu đồng để thực hiện mua sắm, sửa chữa, nghiệp vụ chuyên môn, tạo nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách khi sắp xếp tinh gọn bộ máy.

1) Chi đảm bảo xã hội: 377.866 triệu đồng, bằng 107,4% so với dự toán 2018 (tăng 26.080 triệu đồng), phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh: 43.350 triệu đồng, tăng 633 triệu đồng ⁽⁴⁾ so dự toán 2018, gồm:

+ Quỹ lương tăng: 1.403 triệu đồng do tăng lương cơ sở 889 triệu đồng, tăng lương thường niên: 514 triệu đồng;

+ Kinh phí hoạt động thường xuyên, mua sắm, sửa chữa tăng 480 triệu đồng;

+ Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn tăng 3.800 triệu đồng, gồm giảm 200 triệu đồng kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng chính sách tại trung tâm bảo trợ (từ 7.200 triệu đồng giảm còn 7.000 triệu đồng) do giảm đối tượng và

⁽⁴⁾ Số tăng này không bao gồm kinh phí bố trí cho quỹ bảo trợ trẻ em 5.000 triệu đồng, từ năm 2019 được bổ sung dưới hình thức cấp vốn điều lệ cho quỹ và phân bổ ở vốn đầu tư phát triển

tăng kinh phí nghiệp vụ phòng chống ma túy: 4.000 triệu đồng (từ 3.000 triệu đồng tăng lên 7.000 triệu đồng) do tăng số lượng học viên.

+ Kinh phí bố trí bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ bảo trợ trẻ em được chuyển phân bổ ở nội dung chi đầu tư phát triển, số tiền 5.000 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: 324.516 triệu đồng, tăng 25.447 triệu đồng, gồm:

+ Tăng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là **2.735 triệu đồng**.

+ Tăng trợ cấp cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định số 88/2018/NĐ-CP: 294 triệu đồng;

+ Tăng lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP: 54 triệu đồng;

+ Giảm kinh phí thực hiện trợ giá trực tiếp cho người nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg ngày 06/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn: -706 triệu đồng.

+ Tăng kinh phí tùy theo nguồn thu của từng huyện nhằm đáp ứng các nhu cầu về an sinh xã hội phát sinh trên địa bàn huyện: 23.070 triệu đồng.

m) Chi khác ngân sách: 61.576 triệu đồng, bằng 101,7% dự toán 2018 (tăng 1.000 triệu đồng), phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh: 24.186 triệu đồng, bằng dự toán năm 2018.

- Ngân sách huyện: 37.390 triệu đồng, tăng 1.000 triệu đồng so dự toán năm 2018.

1.3. Chi trả nợ lãi vay do chính quyền địa phương vay: 17.800 triệu đồng (bố trí tại ngân sách cấp tỉnh) để thanh toán các khoản phí, lãi từ các khoản vay của chính quyền địa phương.

1.4. Trích lập quỹ dự trữ tài chính: 1.260 triệu đồng, bằng mức phân bổ của Trung ương và bằng dự toán năm 2018.

1.5. Dự phòng ngân sách: 292.372 triệu đồng, bằng 2,58% chi cân đối ngân sách địa phương (tăng 31.658 triệu đồng so năm 2018):

- Phân bổ ngân sách cấp tỉnh: 96.318 triệu đồng, bằng 2% chi cân đối ngân sách cấp tỉnh, giảm 641 triệu đồng so dự toán 2018. Sau khi đưa vào dự toán phần kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp thì tỉnh chi 96.989 triệu đồng (tăng 671 triệu đồng).

- Phân bổ ngân sách huyện: 196.054 triệu đồng, trung bình bằng 3% chi cân đối ngân sách huyện (Sau khi đưa vào dự toán phần kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp thì huyện chi 196.054 triệu đồng (không thay đổi), trong đó:

+ 4 huyện, thành phố có số tăng thu cao là thành phố Tân An, Bến Lức, Đức Hòa, Cần Giuộc được bố trí mức tối đa 4%;

+ Huyện Cần Đức và thị xã Kiến Tường có số thu khá được bố trí mức 3,5% và 3,7% chỉ cân đối ngân sách của huyện;

+ Các huyện còn lại được bố trí ở mức tối thiểu 2% chỉ cân đối ngân sách huyện.

1.6. Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương: 259.135 triệu đồng (bảng dự toán trung ương giao), trong đó phân bổ ngân sách cấp tỉnh: 7.410 triệu đồng và ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 251.725 triệu đồng. Sau khi đưa vào dự toán phần kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp thì tỉnh chi: 10.294 triệu đồng (tăng 2.884 triệu đồng), huyện chi: 248.841 triệu đồng (giảm 2.884 triệu đồng).

2. Chi chương trình mục tiêu 1.094.333 triệu đồng (nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu) bố trí ở ngân sách cấp tỉnh, tăng 94.935 triệu đồng. Khi triển khai thực hiện sẽ phân bổ cụ thể từng chương trình dự án cho từng cấp ngân sách.

2.1. Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 249.872 triệu đồng, tăng 80.296 triệu đồng so năm 2018.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới: 249.872 triệu đồng, tăng 78.200 triệu đồng so năm 2018, trong đó vốn đầu tư 166.200 triệu đồng.

- Chương trình giảm nghèo bền vững: 27.972 triệu đồng, tăng 2.096 triệu đồng so năm 2018, trong đó vốn đầu tư 15.760 triệu đồng.

2.2 Chi chương trình mục tiêu: 844.461 triệu đồng, tăng 14.639 triệu đồng so năm 2018

- Chi đầu tư phát triển: 709.111 triệu đồng, tăng 29.230 triệu đồng, trong đó chi hỗ trợ có mục tiêu cho các chương trình 326.230 triệu đồng, chi từ vốn ngoài nước: 172.881 triệu đồng, chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ: 210.000 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 135.350 triệu đồng, giảm 14.591 triệu đồng so dự toán đầu năm 2018, trong đó chi từ vốn ngoài nước: 9.149 triệu đồng.

III. Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố

Để đảm bảo điều kiện thực hiện nhiệm vụ chi được phân cấp và số phân bổ ở phần II nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị số bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã và thành phố năm 2019 là 3.195.735 triệu đồng, tăng 136.454 triệu đồng so năm 2018 (sau khi đưa vào dự toán phần kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp thì số bổ sung là 3.207.730 triệu đồng (tăng 11.995 triệu đồng), gồm:

- Số bổ sung cân đối cho ngân sách cấp huyện, xã: 2.918.024 triệu đồng (bảng năm 2018);

- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 90.711 triệu đồng;

- Bổ sung hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 130.000 triệu đồng.

- Bổ sung mục tiêu kinh phí đô thị: 40.000 triệu đồng;

- Bổ sung mục tiêu hỗ trợ phát triển thành phố Tân An và sự nghiệp kinh tế (hạ tầng) huyện Mộc Hóa: 17.000 triệu đồng;

- Bổ sung sự nghiệp kinh tế các huyện thực hiện đề án 02: 11.995 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 12 xem xét thông qua và có Nghị quyết về việc phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2019 và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố, làm cơ sở để UBND tỉnh triển khai thực hiện.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh)/.

Nơi nhận:

- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT.Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chánh VP; các P.CVP UBND tỉnh;
- Phòng (KT + THKSTTHC);
- Lưu: VT, Ngan.(4)

TT-PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần



DANH SÁCH BIỂU MẪU

**TỜ TRÌNH PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ
NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Biểu mẫu	Nội dung
<u>Biểu mẫu số 19</u>	Đánh giá cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2018
<u>Biểu mẫu số 20</u>	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện năm 2018
<u>Biểu mẫu số 21</u>	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2018
<u>Biểu mẫu số 22</u>	Đánh giá thực hiện chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2018
<u>Biểu mẫu số 23</u>	Đánh giá thực hiện chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2018
<u>Biểu mẫu số 24</u>	Đánh giá thực hiện chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2018
<u>Biểu mẫu số 25</u>	Đánh giá thực hiện chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2018
<u>Biểu mẫu số 26</u>	Đánh giá thực hiện chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2018
<u>Biểu mẫu số 27</u>	Đánh giá thực hiện chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2018
<u>Biểu mẫu số 29</u>	Đánh giá thực hiện thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2018 (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)
2. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm sau	
<u>Biểu mẫu số 30</u>	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2019
<u>Biểu mẫu số 31</u>	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện năm 2019
<u>Biểu mẫu số 32</u>	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2019
<u>Biểu mẫu số 33</u>	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2019
<u>Biểu mẫu số 34</u>	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2019 (thay đổi so Nghị quyết cũ)

Biểu mẫu	Nội dung
<u>Biểu mẫu số 35</u>	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019
<u>Biểu mẫu số 36</u>	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019
<u>Biểu mẫu số 37</u>	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019
<u>Biểu mẫu số 39</u>	Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2019
<u>Biểu mẫu số 41</u>	Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2019 (thay đổi so Nghị quyết cũ)
<u>Biểu mẫu số 42</u>	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2019 (thay đổi so Nghị quyết cũ)
<u>Biểu mẫu số 47</u>	Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2019 (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)

**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	9.240.241	9.061.716	-178.525	98%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.931.230	7.741.961	-189.269	98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.265.415	1.265.415	0	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	266.017	266.017	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	999.398	999.398	0	100%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	
4	Thu kết dư	43.596	54.340	10.744	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0	0	
II	Chi ngân sách	9.439.559	9.009.084	-430.475	95%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.380.278	5.808.831	-571.447	91%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.059.281	3.200.253	140.972	105%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.918.024	2.918.024	0	100%
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	41.257	41.257	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	100.000	240.972	140.972	241%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0	0	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	-199.318	52.632	251.950	-26%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			0	
I	Nguồn thu ngân sách	5.619.961	6.830.730	1.210.769	122%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.560.680	3.630.477	1.069.797	142%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.059.281	3.200.253	140.972	105%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.918.024	2.918.024	0	100%
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	41.257	41.257		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	100.000	240.972	140.972	241%
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0	0	
II	Chi ngân sách	5.619.961	6.292.859	672.898	112%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.619.961	6.292.859	672.898	112%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2018				Ước thực hiện năm 2018				So sánh (%)			
		Thu nội địa	Trong đó			Thu nội địa	Trong đó			Thu nội địa	Trong đó		
			Thu TSDD	Thu ngoài quốc doanh	Thu nội địa trừ TSDD, XSKT		Thu TSDD	Thu ngoài quốc doanh	Thu nội địa trừ TSDD, XSKT		Thu TSDD	Thu ngoài quốc doanh	Thu nội địa trừ TSDD, XSKT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	2.740.000	454.000	999.850	2.286.000	3.871.000	1.183.900	1.057.650	2.687.100	141,3%	260,8%	105,8%	117,5%
1	Thành phố Tân An	526.500	50.000	212.650	476.500	635.600	130.000	205.300	505.600	120,7%	260,0%	96,5%	106,1%
2	Thị xã Kiến Tường	100.500	31.000	22.700	69.500	226.630	147.000	21.400	79.630	225,5%	474,2%	94,3%	114,6%
3	Huyện Bến Lức	491.100	55.000	214.600	436.100	554.800	76.000	241.000	478.800	113,0%	138,2%	112,3%	109,8%
4	Huyện Thủ Thừa	96.700	15.000	30.700	81.700	136.000	50.000	29.950	86.000	140,6%	333,3%	97,6%	105,3%
5	Huyện Tân Trụ	43.800	6.000	12.400	37.800	64.450	24.000	8.600	40.450	147,1%	400,0%	69,4%	107,0%
6	Huyện Châu Thành	81.100	12.000	21.100	69.100	88.800	14.000	18.400	74.800	109,5%	116,7%	87,2%	108,2%
7	Huyện Đức Hòa	565.500	115.000	203.500	450.500	816.300	280.000	214.900	536.300	144,4%	243,5%	105,6%	119,0%
8	Huyện Đức Huệ	61.100	13.000	14.800	48.100	97.500	30.000	14.210	67.500	159,6%	230,8%	96,0%	140,3%
9	Huyện Cần Đước	221.500	45.000	79.900	176.500	454.900	240.000	70.000	214.900	205,4%	533,3%	87,6%	121,8%
10	Huyện Cần Giuộc	297.700	50.000	119.850	247.700	395.200	63.000	177.300	332.200	132,8%	126,0%	147,9%	134,1%
11	Huyện Thạnh Hóa	61.400	15.000	14.300	46.400	80.500	30.000	10.800	50.500	131,1%	200,0%	75,5%	108,8%
12	Huyện Tân Thạnh	64.600	12.000	21.600	52.600	68.400	22.000	17.350	46.400	105,9%	183,3%	80,3%	88,2%
13	Huyện Mộc Hóa	23.300	7.000	6.350	16.300	25.600	8.500	7.190	17.100	109,9%	121,4%	113,2%	104,9%
14	Huyện Vĩnh Hưng	52.700	13.000	14.100	39.700	63.820	19.400	11.000	44.420	121,1%	149,2%	78,0%	111,9%
15	Huyện Tân Hưng	52.500	15.000	11.300	37.500	162.500	50.000	10.250	112.500	309,5%	333,3%	90,7%	300,0%

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm																II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Thu phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu của nhà nước	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách			Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ (2)	3.871.000	3.871.000	3.480	53.250	2.500	1.057.650	497.950	5.750	452.000	134.500	1.100	31.000	80.470	1.183.900	0	15.550	0	346.900	5.000	0	0
1	Thành phố Tân An	635.600	635.600	500	22.500	0	205.300	74.000	0	82.000	54.600	0	9.700	12.000	130.000	0	0	0	45.000	0		
2	Thị xã Kiến Tường	226.630	226.630	200	7.600	0	21.400	10.000	2.550	7.300	6.000	0	530	350	147.000	0	800	0	21.400	1.500		
3	Huyện Bến Lức	554.800	554.800	1.200	7.500	2.000	241.000	84.700	3.000	62.500	12.100	0	4.000	33.000	76.000	0	0	0	27.800	0		
4	Huyện Thủ Thừa	136.000	136.000	500	1.750	100	29.950	20.000	0	18.000	4.000	0	3.250	1.650	50.000	0	0	0	6.800	0		
5	Huyện Tân Trụ	64.450	64.450	200	400	0	8.600	10.400	0	8.300	2.700	0	1.700	150	24.000	0	0	0	8.000	0		
6	Huyện Châu Thành	88.800	88.800	100	0	0	18.400	14.500	0	18.000	4.650	0	3.950	2.700	14.000	0	0	0	12.500	0		
7	Huyện Đức Hòa	816.300	816.300	0	5.200	0	214.900	114.000	0	127.350	17.650	0	2.000	7.000	280.000	0	14.050	0	34.150	0		
8	Huyện Đức Huệ	97.500	97.500	100	450	0	14.210	15.200	0	12.800	2.500	450	450	15.490	30.000	0	350	0	5.500	0		
9	Huyện Cần Đước	454.900	454.900	600	2.500	400	70.000	43.000	200	40.000	7.000	0	2.300	3.000	240.000	0	0	0	45.000	900		
10	Huyện Cần Giuộc	395.200	395.200	50	1.200	0	177.300	70.000	0	43.650	12.200	0	2.300	2.500	63.000	0	0	0	23.000	0		
11	Huyện Thạnh Hóa	80.500	80.500	0	850	0	10.800	16.500	0	10.200	2.300	400	200	1.250	30.000	0	350	0	6.850	800		
12	Huyện Tân Thạnh	68.400	68.400	0	100	0	17.350	8.550	0	8.100	3.000	0	200	200	22.000	0	0	0	8.900	0		
13	Huyện Mộc Hóa	25.600	25.600	30	0	0	7.190	2.500	0	2.500	1.000	0	50	180	8.500	0	0	0	3.350	300		
14	Huyện Vĩnh Hưng	63.820	63.820	0	2.200	0	11.000	7.000	0	5.500	2.800	0	320	0	19.400	0	0	0	14.400	1.200		
15	Huyện Tân Hưng	162.500	162.500	0	1.000	0	10.250	7.600	0	5.800	2.000	250	50	1.000	50.000	0	0	0	84.250	300		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CẤU CẢU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 (*)	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2018	Bao gồm		So sánh (%) (UTH 18-DT 18)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	11.890.921	6.129.988	5.760.933	12.101.690	5.808.831	6.292.859	101,8%	94,8%	109,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.891.523	5.271.562	5.619.961	10.992.974	4.841.087	6.151.887	100,9%	91,8%	109,5%
I	Chi đầu tư phát triển	3.022.216	2.203.302	818.914	3.683.043	2.357.458	1.325.585	121,9%	107,0%	161,9%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.007.216	2.188.302	818.914	3.663.043	2.337.458	1.325.585	121,8%	106,8%	161,9%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	3.007.216	2.188.302	818.914	3.663.043	2.337.458	1.325.585	121,8%	106,8%	161,9%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung	1.057.216	792.302	264.914	1.013.116	748.202	264.914	95,8%	94,4%	100,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	660.000	206.000	454.000	1.166.671	206.000	960.671	176,8%	100,0%	211,6%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.200.000	1.100.000	100.000	1.200.000	1.100.000	100.000	100,0%	100,0%	100,0%
-	Chi từ các nguồn khác	90.000	90.000		283.256	283.256				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	15.000	15.000		20.000	20.000				
II	Chi thường xuyên	7.164.056	2.612.125	4.551.931	7.073.460	2.471.337	4.602.123	98,7%	94,6%	101,1%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.008.759	694.763	2.313.996	2.832.134	520.866	2.311.268	94,1%	75,0%	99,9%
-	Chi giáo dục	2.816.687	547.142	2.269.545	2.644.518	373.245	2.271.273	93,9%	68,2%	100,1%
-	Chi đào tạo, dạy nghề	192.072	147.621	44.451	187.616	147.621	39.995	97,7%	100,0%	90,0%
2	Chi khoa học và công nghệ	27.586	27.586		27.586	27.586		100,0%	100,0%	
3	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	202.620	54.991	147.629	246.708	97.646	149.062	121,8%	177,6%	101,0%
-	Chi quốc phòng	159.434	48.291	111.143	165.581	51.614	113.967	103,9%	106,9%	102,5%
-	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	43.186	6.700	36.486	81.127	46.032	35.095	187,9%	687,0%	96,2%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	652.109	636.824	15.285	652.376	636.824	15.552	100,0%	100,0%	101,7%
5	Chi văn hóa thông tin	55.793	32.725	23.068	65.374	42.078	23.296	117,2%	128,6%	101,0%
6	Chi phát thanh, truyền hình	27.136	9.500	17.636	25.968	9.500	16.468	95,7%	100,0%	93,4%
7	Chi thể dục thể thao	26.965	14.070	12.895	32.957	21.030	11.927	122,2%	149,5%	92,5%
8	Chi bảo vệ môi trường	152.674	78.422	74.252	164.137	60.000	104.137	107,5%	76,5%	140,2%
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.277.432	609.273	668.159	1.189.667	525.400	664.267	93,1%	86,2%	99,4%
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	1.320.620	387.068	933.552	1.341.892	408.016	933.876	101,6%	105,4%	100,0%
11	Chi bảo đảm xã hội	351.786	42.717	309.069	371.150	52.391	318.759	105,5%	122,6%	103,1%
12	Chi khác	60.576	24.186	36.390	123.510	70.000	53.510	203,9%	289,4%	147,0%

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.854.294	7.800.368	-53.926	99%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.918.024	2.959.281	41.257	101%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.936.270	4.841.087	-95.183	98%
I	Chi đầu tư phát triển	2.203.302	2.357.458	154.156	107%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.188.302	2.337.458	149.156	107%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	15.000	20.000	5.000	
II	Chi thường xuyên	2.612.125	2.471.337	-140.788	95%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	694.763	520.866	-173.897	75%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	27.586	27.586		100%
-	Chi quốc phòng	48.291	51.614	3.323	107%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.700	46.032	39.332	687%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	636.824	636.824		100%
-	Chi văn hóa thông tin	32.725	42.078	9.353	129%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.500	9.500		100%
-	Chi thể dục thể thao	14.070	21.030	6.960	149%
-	Chi bảo vệ môi trường	78.422	60.000	-18.422	77%
-	Chi các hoạt động kinh tế	609.273	525.400	-83.873	86%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	387.068	408.016	20.948	105%
-	Chi bảo đảm xã hội	42.717	52.391	9.674	123%
-	Chi thường xuyên khác	24.186	70.000	45.814	289%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	22.624	11.032	-11.592	49%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.260	1.260		100%
V	Dự phòng ngân sách	96.959		-96.959	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	335.292		-335.292	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tr. đó:		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
			Chi ĐTP	CTMTQG											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	3.749.120	3.613.635	135.485	602.440	14.681	73.763	15.362	242.125	70.913	2.240	800	20.395	2.401.177	1.710.759	211.454	168.911	25.025	111.287
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.807.875	2.794.721	13.154	502.777	9.781	53.664	12.733	234.927	40.253	0	0	0	1.850.078	1.208.000	171.681	93.993	9.667	0
1	Sở Giao thông Vận tải	839.457	839.457											839.457	839.457				
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	114.681	110.199	4.482										114.681		114.681			
3	Sở Y tế	15.818	15.818						15.818					0					
4	Sở Giáo dục Đào tạo	96.911	96.911		96.911									0					
5	Sở Lao động TBXH	10.508	10.508		4.059									0				6.449	
6	Sở Văn hóa TT&DL	7.714	7.714							7.714				0					
7	Sở Khoa học Công nghệ	800	800			800								0					
8	Sở Thông tin Truyền thông	21.139	21.139							21.139				0					
9	Sở Công thương	1.111	1.111											0			1.111		
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.000	14.000											14.000					
11	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	245.421	245.421		32.957	8.981			131.165					30.800			38.300	3.218	
12	Văn phòng Tỉnh ủy	18.201	18.201							3.000				0			15.201		
13	Bệnh viện đa khoa Long An	18.574	18.574						18.574					0					
14	Trường Cao đẳng nghề Long An	2.230	2.230		2.230									0					
15	Công an tỉnh	12.733	12.733					12.733						0					
16	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	45.764	45.764				45.764							0					
17	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	7.900	7.900				7.900							0					
18	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	8.591	8.591											0			8.591		
19	UBND thành phố Tân An	348.657	348.657		21.915				2.340					324.402	293.402				
20	UBND thị xã Kiến Tường	37.413	37.380	33	14.964				400	6.000				8.320	1.287	7.000	7.729		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tr. đó:		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
			Chi ĐTP	CTMTQG											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
21	UBND huyện Tân Hưng	41.719	41.541	178	28.946				4.500					3.273	1.594		5.000		
22	UBND huyện Vĩnh Hưng	42.769	42.764	5	18.874				1.400					19.895	16.014	2.298	2.600		
23	UBND huyện Mộc Hóa	124.930	124.930		21.038				30.400					71.492	8.000	3.492	2.000		
24	UBND huyện Tân Thạnh	26.350	26.349	1	22.675				2.650					17			1.008		
25	UBND huyện Thạnh Hóa	19.267	19.267		7.732				3.050	2.400				4.085	2.485	1.600	2.000		
26	UBND huyện Thủ Thừa	63.806	63.806		38.131				1.315					22.360	2.000	1.060	2.000		
27	UBND huyện Bến Lức	38.105	37.105	1.000	30.703				400					7.002		6.000			
28	UBND huyện Đức Hòa	85.362	84.362	1.000	52.490				4.500					28.372	25.772	1.600			
29	UBND huyện Đức Huệ	26.350	24.993	1.357	9.000				400					14.950	8.593	5.000	2.000		
30	UBND huyện Châu Thành	31.628	28.531	3.097	15.320				5.815					7.493	4.396		3.000		
31	UBND huyện Tân Trụ	27.797	26.797	1.000	17.347				4.500					5.950		4.950			
32	UBND huyện Cần Đước	60.372	59.372	1.000	44.500				3.050					10.529		6.000	2.293		
33	UBND huyện Cần Giuộc	51.795	51.795		22.985				4.650					23.000	5.000	18.000	1.160		
34	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	300.000	300.000											300.000					
II	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NS HUYỆN	941.245	818.914	122.331	99.663	4.900	20.099	2.629	7.198	30.660	2.240	800	20.395	551.098	502.759	39.772	74.917	15.358	111.287
1	UBND thành phố Tân An	90.497	87.757	2.740	8.700	1.000	450	750	1.200	1.900	646		3.197	53.264	38.707	14.557	6.265	2.600	10.525
2	UBND thị xã Kiến Tường	50.689	44.735	5.954										11.848	10.723	1.123	10.395	0	28.446
3	UBND huyện Tân Hưng	44.952	34.668	10.284	785	1.400		739		4.402			8.836	12.485	12.484				16.305
4	UBND huyện Vĩnh Hưng	40.979	32.801	8.178	4.948		780	140	500	1.456	236		123	28.029	26.467	1.520	4.340	427	
5	UBND huyện Mộc Hóa	28.108	22.672	5.436	4.457		946		706	2.322				18.527	11.875	6.499	1.150		
6	UBND huyện Tân Thạnh	39.837	31.784	8.053	8.038		350		300	1.200				28.249	25.537	1.018			1.700
7	UBND huyện Thạnh Hóa	41.914	34.767	7.147	1.371				700				1.389	25.597	25.594		5.097		7.760
8	UBND huyện Thủ Thừa	41.798	35.484	6.314	11.549					700		800	850	18.254	18.144		800		8.845
9	UBND huyện Bến Lức	101.980	94.143	7.837	21.674		1.830							60.551	57.032	3.385	4.437		13.488
10	UBND huyện Đức Hòa	170.347	159.087	11.260	3.300	2.500	10.000		1.000					131.046	126.385	2.500	22.501		
11	UBND huyện Đức Huệ	48.857	36.589	12.268	4.719		2.892		250	790				35.863	32.439	3.370	2.952		1.391
12	UBND huyện Châu Thành	39.405	29.829	9.576	250		1.300	1.000			658			15.863	12.956		3.000		17.334
13	UBND huyện Tân Trụ	27.712	20.851	6.861	3.682		1.551		1.400	1.151	700			11.811	10.585		2.050		5.367
14	UBND huyện Cần Đước	86.259	76.901	9.358	2.476				742	14.939				52.847	52.846		7.895	7.234	126
15	UBND huyện Cần Giuộc	87.911	76.846	11.065	23.714				400	1.800			6.000	46.865	40.985	5.800	9.132		

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

ĐVT: 1.000 đồng

ST T	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	2.471.337.000	520.866.000	27.586.000	51.614.000	46.032.000	636.824.000	42.078.000	9.500.000	21.030.000	60.000.000	525.400.000	87.000.000	318.981.000	408.016.000	52.391.000	70.000.000
I	Quản lý hành chính	1.714.874.400	494.811.000	27.586.000	0	0	316.021.000	33.664.000	9.500.000	21.030.000	58.300.000	524.768.000	87.000.000	318.981.000	188.793.000	40.401.400	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	9.662.000	50.000												9.612.000		
2	Văn phòng UBND tỉnh	14.659.000	250.000									1.007.000			13.402.000		
3	Sở Nông Nghiệp và PTNT	354.025.000	480.000								7.254.000	321.551.000		318.981.000	24.740.000		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.990.000	80.000									2.919.000			4.991.000		
5	Sở Tư pháp	7.561.000	80.000									2.427.000			5.054.000		
6	Sở Công thương	28.654.000	265.000								1.500.000	6.657.000			20.232.000		
7	Ban Quản lý khu kinh tế	7.106.000	90.000								2.200.000	950.000			3.866.000		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	33.154.000	250.000	27.586.000								356.000			4.962.000		
9	Sở Tài chính	10.725.000	110.000												10.615.000		
10	Sở Xây dựng	6.391.000	70.000												6.321.000		
11	Sở Giao thông - Vận tải	93.605.000	90.000									81.120.000	79.400.000		12.395.000		
12	Ban An toàn giao thông	8.460.000	15.000									7.600.000	7.600.000		845.000		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	402.963.000	395.417.000												7.546.000		
14	Sở Y tế	341.316.000	14.000.000				316.021.000								11.295.000		
15	Sở Lao động TB và Xã hội	89.619.400	39.934.000												9.284.000	40.401.400	
16	Sở Văn hóa, thể thao, du lịch	75.615.000	13.850.000					33.664.000		21.030.000					7.071.000		
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	123.596.000	250.000								47.346.000	68.221.000			7.779.000		
18	Sở Thông tin và Truyền thông	4.254.000	80.000												4.174.000		
19	Sở Nội vụ	38.179.000	20.100.000									1.960.000			16.119.000		
20	Thanh Tra tỉnh	5.999.000	40.000												5.959.000		
21	Sở Ngoại vụ	2.731.000	200.000												2.531.000		
22	Trường Chính trị	9.110.000	9.110.000														
23	Đài Phát thanh và Truyền hình	9.500.000							9.500.000								
24	Chi Công tác quy hoạch	10.000.000										10.000.000					
25	Chi sự nghiệp đo đạc	20.000.000										20.000.000					
II	Đảng, Đoàn thể	240.343.000	15.675.000	0	0	0	7.960.000	8.414.000	0	0	0	632.000	0	0	207.662.000	0	0
26	Văn phòng Tỉnh ủy	218.213.000	15.545.000				7.960.000	6.135.000							188.573.000		
27	Mặt Trận Tổ quốc	4.790.000	20.000												4.770.000		
28	Tỉnh Đoàn	6.607.000	50.000					2.279.000							4.278.000		
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.669.000	20.000												3.649.000		
30	Hội Nông dân	4.728.000	35.000									632.000			4.061.000		
31	Hội Cựu chiến binh	2.336.000	5.000												2.331.000		
III	Chi hỗ trợ Hội	11.641.000	80.000												11.561.000		0
A	Hội đặc thù	10.319.000	80.000												10.239.000		0
1	Liên Minh hợp tác xã	1.686.000	40.000												1.646.000		
2	Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật	1.261.000													1.261.000		
3	Hội Đồng Y	603.000													603.000		
4	Hội Người mù	935.000													935.000		
5	Hội Chữ thập đỏ	1.449.000													1.449.000		
6	Hội Nhà báo	519.000													519.000		
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.389.000	40.000												1.349.000		
8	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	503.000													503.000		
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	251.000													251.000		
10	Hội Khuyến học	532.000													532.000		

ST T	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam	325.000													325.000		
12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	246.000													246.000		
13	Hội Luật gia	620.000													620.000		
B	Hỗ trợ hội	1.322.000	0												1.322.000		0
1	Hội bảo vệ QLNTD	234.000													234.000		
2	Câu lạc bộ hưu trí	460.000													460.000		
3	Hội Thân nhân kiều bào	202.000													202.000		
4	Hội Cựu giáo chức	426.000													426.000		
IV	Khác	504.478.600	10.300.000		51.614.000	46.032.000	312.843.000				1.700.000					11.989.600	70.000.000

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán chi NSDP năm 2018										Ước thực hiện					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát				
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)		Tổng số	Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ										Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	5.370.845	818.914	0	0	264.914	100.000	454.000	4.551.931	2.313.996	0	5.927.708	1.325.585	0	0	264.914	
1	Thành phố Tân An	451.353	87.757			35.257	2.500	50.000	363.596	200.588		479.521	117.757			35.257	
2	Thị xã Kiến Tường	257.884	44.735			11.235	2.500	31.000	213.149	98.627		376.501	164.235			11.235	
3	Huyện Bến Lức	476.781	94.143			30.385	8.758	55.000	382.638	210.109		472.352	94.143			30.385	
4	Huyện Thủ Thừa	314.215	35.484			12.726	7.758	15.000	278.731	143.577		313.227	35.484			12.726	
5	Huyện Tân Trụ	246.185	20.851			9.265	5.586	6.000	225.334	119.398		264.937	29.851			9.265	
6	Huyện Châu Thành	338.215	29.829			11.243	6.586	12.000	308.386	176.513		346.864	29.829			11.243	
7	Huyện Đức Hòa	713.819	159.087			35.001	9.086	115.000	554.732	305.294		859.799	307.338			35.001	
8	Huyện Đức Huệ	298.030	36.589			16.831	6.758	13.000	261.441	125.143		297.882	36.589			16.831	
9	Huyện Cần Đước	489.663	76.901			20.385	11.516	45.000	412.762	219.608		664.098	216.401			20.385	
10	Huyện Cần Giuộc	486.320	76.846			18.846	8.000	50.000	409.474	220.100		552.686	132.766			18.846	
11	Huyện Thạnh Hóa	273.341	34.767			13.009	6.758	15.000	238.574	116.107		272.698	34.767			13.009	
12	Huyện Tân Thạnh	310.042	31.784			12.606	7.178	12.000	278.258	131.514		308.853	31.784			12.606	
13	Huyện Mộc Hóa	168.233	22.672			10.414	5.258	7.000	145.561	48.800		167.799	22.672			10.414	
14	Huyện Vĩnh Hưng	279.983	32.801			14.129	5.672	13.000	247.182	110.380		279.597	32.801			14.129	
15	Huyện Tân Hưng	266.781	34.668			13.582	6.086	15.000	232.113	88.238		270.895	39.168			13.582	

CH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Chi NSDP năm 2018						So sánh (%)									
		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Trong đó	
		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn khác		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)		Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
										Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						
A	B	16	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=13/3	25=14/4	26=15/5	27=16/6	28=17/7	29=19/8	30=20/9	31=21/10
	TỔNG SỐ	100.000	960.671	0	4.602.123	2.311.268	0	110%	162%			100%	100%	212%	101%	100%	
1	Thành phố Tân An	2.500	80.000	0	361.764	200.315	0	106%	134%			100%	100%	160%	99%	100%	
2	Thị xã Kiến Tường	2.500	150.500	0	212.266	97.657	0	146%	367%			100%	100%	485%	100%	99%	
3	Huyện Bến Lức	8.758	55.000	0	378.209	207.417	0	99%	100%			100%	100%	100%	99%	99%	
4	Huyện Thủ Thừa	7.758	15.000	0	277.743	143.861	0	100%	100%			100%	100%	100%	100%	100%	
5	Huyện Tân Trụ	5.586	15.000	0	235.086	119.264	0	108%	143%			100%	100%	250%	104%	100%	
6	Huyện Châu Thành	6.586	12.000	0	317.035	176.492	0	103%	100%			100%	100%	100%	103%	100%	
7	Huyện Đức Hòa	9.086	263.251	0	552.461	303.916	0	120%	193%			100%	100%	229%	100%	100%	
8	Huyện Đức Huệ	6.758	13.000	0	261.293	125.229	0	100%	100%			100%	100%	100%	100%	100%	
9	Huyện Cần Đước	11.516	184.500	0	447.697	219.201	0	136%	281%			100%	100%	410%	108%	100%	
10	Huyện Cần Giuộc	8.000	105.920	0	419.920	221.751	0	114%	173%			100%	100%	212%	103%	101%	
11	Huyện Thạnh Hóa	6.758	15.000	0	237.931	116.867	0	100%	100%			100%	100%	100%	100%	101%	
12	Huyện Tân Thạnh	7.178	12.000	0	277.069	131.288	0	100%	100%			100%	100%	100%	100%	100%	
13	Huyện Mộc Hóa	5.258	7.000	0	145.127	48.845	0	100%	100%			100%	100%	100%	100%	100%	
14	Huyện Vĩnh Hưng	5.672	13.000	0	246.796	110.710	0	100%	100%			100%	100%	100%	100%	100%	
15	Huyện Tân Hưng	6.086	19.500	0	231.727	88.457	0	102%	113%			100%	100%	130%	100%	100%	

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CẤP TỈNH NĂM 2018
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.326.976	1.413.642	106,5%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.221	94.125	104,3%
-	Sự nghiệp giáo dục	58.800	57.918	98,5%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	31.421	36.207	115,2%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế	881.625	913.118	103,6%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	10.154	9.430	92,9%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	50.000	52.000	104,0%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.000	1.000	100,0%
7	Sự nghiệp kinh tế	293.976	343.969	117,0%

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.240.241	9.061.716	9.203.967	142.251	102%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.931.230	7.741.961	7.824.980	83.019	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.265.415	1.265.415	1.365.350	99.935	108%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	266.017	266.017	271.017	5.000	102%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	999.398	999.398	1.094.333	94.935	109%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	43.596	54.340	13.637	-40.703	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0	0	
II	Chi ngân sách	9.439.559	9.009.084	9.105.167	-334.392	96%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.380.278	5.808.831	5.909.432	-470.846	93%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.059.281	3.200.253	3.195.735	136.454	104%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.918.024	2.918.024	2.918.024	0	100%
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	41.257	41.257	90.711		
-	Chi bổ sung có mục tiêu	100.000	240.972	187.000	87.000	187%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0			
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	-199.318	52.632	98.800		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	5.619.961	6.830.730	6.518.765	-311.965	95%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.560.680	3.630.477	3.323.030	-307.447	92%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.059.281	3.200.253	3.195.735	-4.518	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.918.024	2.918.024	2.918.024	0	100%
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	41.257	41.257	90.711		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	100.000	240.972	187.000	-53.972	78%
3	Thu kết dư				0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0		0	
II	Chi ngân sách	5.619.961	6.292.859	6.518.765	898.804	116%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.619.961	6.292.859	6.518.765	898.804	116%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2019

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2018				Dự toán năm 2019				So sánh (%)			
		Thu nội địa	Trong đó			Thu nội địa	Trong đó			Thu nội địa	Trong đó		
			Thu TSDĐ	Thu ngoài quốc doanh	Thu nội địa trừ TSDĐ, XS KT		Thu TSDĐ	Thu ngoài quốc doanh	Thu nội địa trừ TSDĐ, XSK T		Thu TSDĐ	Thu ngoài quốc doanh	Thu nội địa trừ TSDĐ, XSK T
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ (2)	3.871.000	1.183.900	1.057.650	2.687.100	3.559.300	710.000	1.195.000	2.849.300	91,9%	60,0%	113,0%	106,0%
1	Thành phố Tân An	635.600	130.000	205.300	505.600	665.000	85.000	239.350	580.000	104,6%	65,4%	116,6%	114,7%
2	Thị xã Kiến Tường	226.630	147.000	21.400	79.630	126.000	50.000	24.500	76.000	55,6%	34,0%	114,5%	95,4%
3	Huyện Bến Lức	554.800	76.000	241.000	478.800	605.400	85.000	277.250	520.400	109,1%	111,8%	115,0%	108,7%
4	Huyện Thủ Thừa	136.000	50.000	29.950	86.000	121.000	25.000	34.450	96.000	89,0%	50,0%	115,0%	111,6%
5	Huyện Tân Trụ	64.450	24.000	8.600	40.450	60.000	14.000	10.150	46.000	93,1%	58,3%	118,0%	113,7%
6	Huyện Châu Thành	88.800	14.000	18.400	74.800	100.500	19.000	20.700	81.500	113,2%	135,7%	112,5%	109,0%
7	Huyện Đức Hòa	816.300	280.000	214.900	536.300	792.000	180.000	249.200	612.000	97,0%	64,3%	116,0%	114,1%
8	Huyện Đức Huệ	97.500	30.000	14.210	67.500	75.000	20.000	17.100	55.000	76,9%	66,7%	120,3%	81,5%
9	Huyện Cần Đước	454.900	240.000	70.000	214.900	315.000	83.000	80.900	232.000	69,2%	34,6%	115,6%	108,0%
10	Huyện Cần Giuộc	395.200	63.000	177.300	332.200	420.000	70.000	173.550	350.000	106,3%	111,1%	97,9%	105,4%
11	Huyện Thạnh Hóa	80.500	30.000	10.800	50.500	69.800	19.000	12.450	50.800	86,7%	63,3%	115,3%	100,6%
12	Huyện Tân Thạnh	68.400	22.000	17.350	46.400	68.100	15.000	20.250	53.100	99,6%	68,2%	116,7%	114,4%
13	Huyện Mộc Hóa	25.600	8.500	7.190	17.100	27.000	8.000	8.200	19.000	105,5%	94,1%	114,0%	111,1%
14	Huyện Vĩnh Hưng	63.820	19.400	11.000	44.420	54.500	15.000	14.050	39.500	85,4%	77,3%	127,7%	88,9%
15	Huyện Tân Hưng	162.500	50.000	10.250	112.500	60.000	22.000	12.900	38.000	36,9%	44,0%	125,9%	33,8%

Ghi chú:

(1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm									
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Thu phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ (2)	3.559.300	3.559.300	0	64.800	0	1.185.600	562.750	6.400	518.500	144.600	0	30.100
1	Thành phố Tân An	665.000	665.000	0	25.100	0	235.000	86.900	0	100.000	58.000	0	10.000
2	Thị xã Kiến Tường	126.000	126.000	0	8.500	0	24.000	11.500	3.000	8.500	6.500	0	400
3	Huyện Bến Lức	605.400	605.400	0	8.000	0	278.000	97.000	3.000	70.000	13.000	0	3.800
4	Huyện Thủ Thừa	121.000	121.000	0	3.000	0	33.000	23.000	0	21.000	4.000	0	2.800
5	Huyện Tân Trụ	60.000	60.000	0	700	0	10.150	12.000	0	9.500	3.000	0	1.600
6	Huyện Châu Thành	100.500	100.500	0	200	0	21.000	15.500	0	20.000	5.000	0	3.800
7	Huyện Đức Hòa	792.000	792.000	0	8.000	0	245.000	131.000	0	145.000	18.000	0	2.000
8	Huyện Đức Huệ	75.000	75.000	0	600	0	16.100	14.000	0	14.500	2.900	0	400
9	Huyện Cần Đước	315.000	315.000	0	3.000	0	82.000	50.000	400	45.000	8.000	0	2.300
10	Huyện Cần Giuộc	420.000	420.000	0	3.000	0	175.000	80.000	0	48.000	14.000	0	2.350
11	Huyện Thạnh Hóa	69.800	69.800	0	1.000	0	12.800	13.000	0	11.500	2.500	0	150
12	Huyện Tân Thạnh	68.100	68.100	0	150	0	20.500	9.000	0	9.500	3.100	0	150
13	Huyện Mộc Hóa	27.000	27.000	0	50	0	8.200	2.800	0	2.800	1.300	0	50
14	Huyện Vĩnh Hưng	54.500	54.500	0	2.400	0	13.000	8.250	0	6.500	3.100	0	250
15	Huyện Tân Hưng	60.000	60.000	0	1.100	0	11.850	8.800	0	6.700	2.200	0	50

STT	Tên đơn vị	I- Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh							II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
		Tiền thuế mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu của nhà nước	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ (2)	61.000	710.000	0	15.350	0	255.200	5.000	0	
1	Thành phố Tân An	15.000	85.000	0	0	0	50.000	0		
2	Thị xã Kiến Tường	350	50.000	0	500	0	11.600	1.150		
3	Huyện Bến Lức	20.000	85.000	0	0	0	27.600	0		
4	Huyện Thủ Thừa	1.200	25.000	0	0	0	8.000	0		
5	Huyện Tân Trụ	150	14.000	0	0	0	8.900	0		
6	Huyện Châu Thành	2.000	19.000	0	0	0	14.000	0		
7	Huyện Đức Hòa	13.000	180.000	0	14.000	0	36.000	0		
8	Huyện Đức Huệ	300	20.000	0	500	0	5.700	0		
9	Huyện Cần Đước	4.000	83.000	0	0	0	36.100	1.200		
10	Huyện Cần Giuộc	3.000	70.000	0	0	0	24.650	0		
11	Huyện Thạnh Hóa	1.500	19.000	0	350	0	7.000	1.000		
12	Huyện Tân Thạnh	200	15.000	0	0	0	10.500	0		
13	Huyện Mộc Hóa	200	8.000	0	0	0	3.350	250		
14	Huyện Vĩnh Hưng	0	15.000	0	0	0	4.800	1.200		
15	Huyện Tân Hưng	100	22.000	0	0	0	7.000	200		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	12.428.197	5.909.432	6.518.765
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.333.864	4.815.099	6.518.765
I	Chi đầu tư phát triển (1)	3.271.361	2.144.961	1.126.400
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.246.361	2.119.961	1.126.400
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	3.246.361	2.119.961	1.126.400
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung	943.661	674.961	268.700
	+ Chi từ nguồn thu cân đối ngân sách địa phương	565.961	297.261	268.700
	+ Chi từ nguồn hoán đổi từ nguồn vay trả nợ gốc (chi triển khai thực hiện khi các khoản vay trả nợ gốc được thực hiện)	377.700	377.700	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	985.000	275.000	710.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.300.000	1.170.000	130.000
-	Chi từ nguồn cơ cấu lại chi ngân sách	17.700		17.700
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	25.000	25.000	
II	Chi thường xuyên	7.491.936	2.547.350	4.944.586
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.178.954	666.378	2.512.576
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	30.345	30.345	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	17.800	17.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.260	1.260	
V	Dự phòng ngân sách	292.372	96.318	196.054
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	259.135	7.410	251.725
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.094.333	1.094.333	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	249.872	249.872	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	221.900	221.900	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27.972	27.972	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	844.461	844.461	
1	Chi đầu tư phát triển	709.111	709.111	
2	Chi thường xuyên	135.350	135.350	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	8.010.834
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.207.730
	Bổ sung cân đối	3.008.735
	- Bổ sung cân đối	2.918.024
	-Bổ sung kinh phí đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương	90.711
	Bổ sung có mục tiêu	198.995
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.803.104
I	Chi đầu tư phát triển	2.144.961
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.119.961
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	25.000
II	Chi thường xuyên	2.531.800
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	666.378
-	Chi khoa học và công nghệ	30.345
-	Chi quốc phòng	48.668
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.480
-	Chi y tế, dân số và gia đình	591.769
-	Chi văn hóa thông tin	28.944
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
-	Chi thể dục thể thao	14.098
-	Chi bảo vệ môi trường	48.422
-	Chi các hoạt động kinh tế	636.450
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	391.710
-	Chi bảo đảm xã hội	43.350
-	Chi thường xuyên khác	24.186
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	17.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.260
V	Dự phòng ngân sách	96.989
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.294
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC
NĂM 2019**

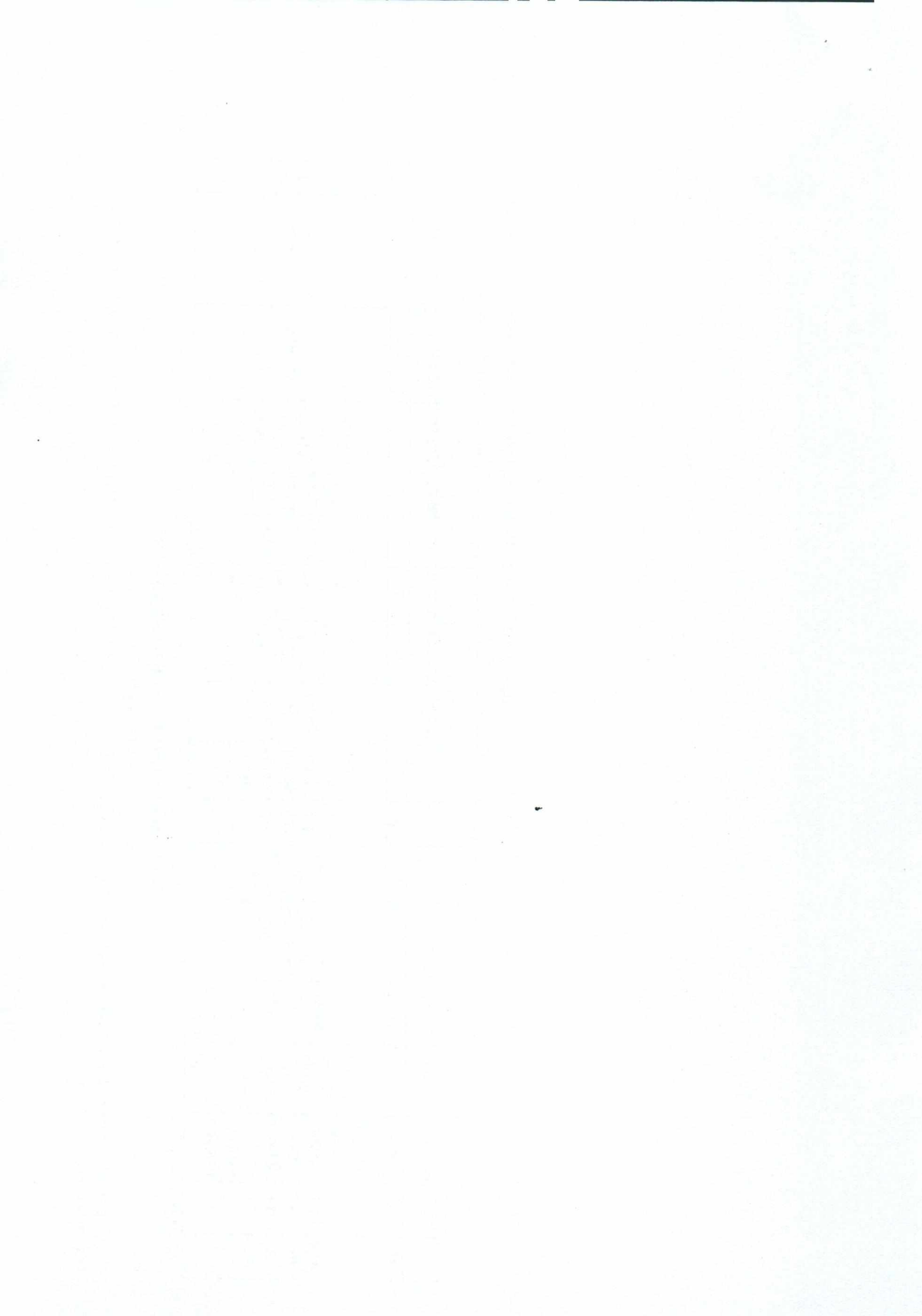
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	1.892.261	436.879	7.500		77.510	219.420	50.301				1.024.881	858.545	110.755	75.770		

Ghi chú: Chưa bao gồm 227.700 triệu đồng vay lại Chính phủ vay vốn ODA.

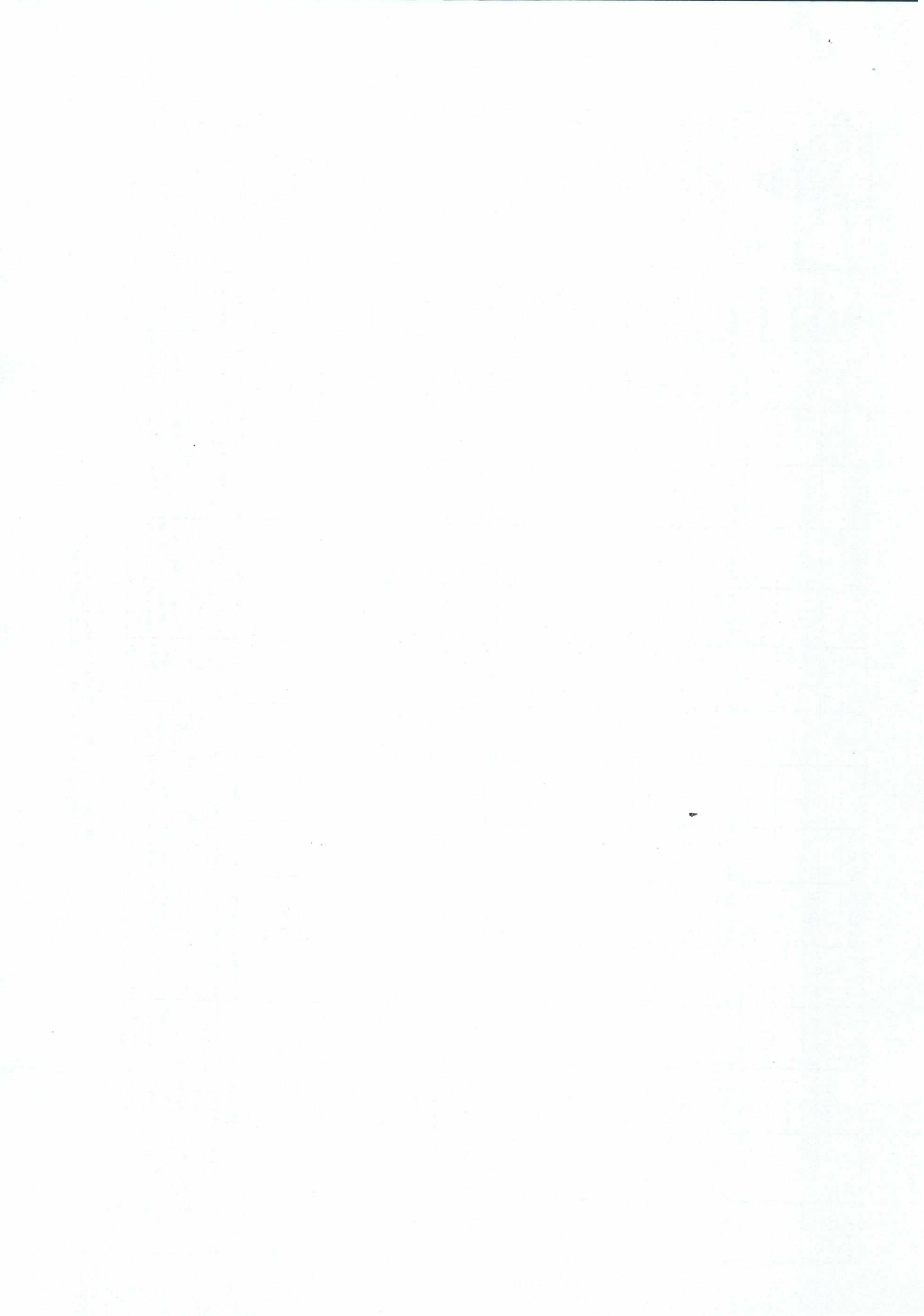
So với số PNS 2.119.961



**DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tần	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	TỔNG SỐ	2.547.350.000	666.378.000	30.345.000	48.668.000	7.480.000	591.769.000	28.944.000	0	14.098.000	48.422.000	652.000.000	92.000.000	301.626.000	391.710.000	43.350.000	24.186.000
1	Quản lý hành chính	1.622.060.000	514.870.000	30.345.000	0	0	324.101.000	21.241.000	0	14.098.000	46.722.000	438.588.000	92.000.000	301.626.000	188.745.000	43.350.000	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	9.767.000	50.000												9.717.000		
2	Văn phòng UBND tỉnh	16.619.000	250.000									2.657.000			13.712.000		
3	Sở Nông Nghiệp và PTNT	337.913.000	430.000								7.254.000	304.243.000		301.626.000	25.986.000		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.893.000	95.000									4.488.000			5.310.000		
5	Sở Tư pháp	8.261.000	80.000									2.293.000			5.888.000		
6	Sở Công thương	14.294.000	100.000								1.500.000	5.892.000			6.802.000		
7	Ban Quản lý khu kinh tế	4.810.000	40.000									1.000.000			3.770.000		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	35.682.000	190.000	30.345.000											5.147.000		
9	Sở Tài chính	9.991.000	110.000												9.881.000		
10	Sở Xây dựng	6.454.000	70.000												6.384.000		
11	Sở Giao thông - Vận tải	108.446.000	110.000									92.000.000	92.000.000		16.336.000		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	427.246.000	415.581.000												7.665.000		
13	Sở Y tế	349.673.000	13.590.000				324.101.000								11.982.000		
14	Sở Lao động TB và Xã hội	94.684.000	40.937.000												10.397.000	43.350.000	
15	Sở Văn hóa, thể thao, du lịch	57.163.000	14.298.000					21.241.000		14.098.000		300.000			7.226.000		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	73.321.000	250.000								37.968.000	25.000.000			10.103.000		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	4.692.000	80.000												4.612.000		
18	Sở Nội vụ	34.903.000	15.100.000									715.000			19.088.000		
19	Thanh Tra tỉnh	6.141.000	40.000												6.101.000		
20	Sở Ngoại vụ	2.838.000	200.000												2.638.000		
21	Trường Chính trị	9.269.000	9.269.000														
II	Đảng, Đoàn thể	222.710.000	15.680.000	0	0	0	6.460.000	7.703.000	0	0	0	690.000	0	0	192.177.000	0	0
22	Văn phòng Tỉnh ủy	199.831.000	15.545.000				6.460.000	5.142.000							172.684.000		
23	Mặt Trận Tổ quốc	4.983.000	20.000												4.963.000		
24	Tỉnh Đoàn	7.077.000	50.000					2.561.000							4.466.000		
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.652.000	20.000												3.632.000		
26	Hội Nông dân	4.757.000	40.000									690.000			4.027.000		
27	Hội Cựu chiến binh	2.410.000	5.000												2.405.000		
III	Khác	702.580.000	135.828.000	0	48.668.000	7.480.000	261.208.000	0	0	0	1.700.000	212.722.000	0	0	10.788.000	0	24.186.000
1	Hỗ trợ, mua thẻ BHYT cho các đối tượng	261.208.000					261.208.000										
2	Trích phạt từ kết quả thanh tra	1.500.000													1.500.000		
3	Kinh phí quy hoạch	25.000.000										25.000.000					
4	Chi hỗ trợ Hội	9.288.000	0												9.288.000		
5	Khác	405.584.000	135.828.000		48.668.000	7.480.000					1.700.000	187.722.000					24.186.000



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	3.559.300	3.323.030	1.520.030	1.803.000	1.803.000	2.918.024	90.711		6.331.765
1	Thành phố Tân An	665.000	581.200	234.700	346.500	346.500	14.998			596.198
2	Thị xã Kiến Tường	126.000	118.650	76.000	42.650	42.650	175.185			293.835
3	Huyện Bến Lức	605.400	580.500	198.700	381.800	381.800	51.172			631.672
4	Huyện Thủ Thừa	121.000	115.900	57.450	58.450	58.450	214.749	15.828		346.477
5	Huyện Tân Trụ	60.000	56.400	33.750	22.650	22.650	198.146	12.746		267.292
6	Huyện Châu Thành	100.500	95.200	58.650	36.550	36.550	250.263	15.778		361.241
7	Huyện Đức Hòa	792.000	756.200	375.200	381.000	381.000	222.648			978.848
8	Huyện Đức Huệ	75.000	71.930	41.580	30.350	30.350	237.770	2.676		312.376
9	Huyện Cần Đước	315.000	279.200	144.200	135.000	135.000	285.544			564.744
10	Huyện Cần Giuộc	420.000	406.200	148.700	257.500	257.500	222.825			629.025
11	Huyện Thạnh Hóa	69.800	65.650	39.300	26.350	26.350	213.509	10.637		289.796
12	Huyện Tân Thạnh	68.100	61.000	31.850	29.150	29.150	241.521	11.289		313.810
13	Huyện Mộc Hóa	27.000	25.850	14.850	11.000	11.000	141.377	6.277		173.504
14	Huyện Vĩnh Hưng	54.500	52.400	29.850	22.550	22.550	230.728	6.031		289.159
15	Huyện Tân Hưng	60.000	56.750	35.250	21.500	21.500	217.589	9.449		283.788

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ, THÀNH

[illegible]

STT	Tên đơn vị						Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyên nguồn sang năm sau
		thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
		Trong đó									
		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	2.512.576			196.054	248.841	130.000	130.000			
1	Thành phố Tân An	221.624			23.848	46.237	500	500			
2	Thị xã Kiến Tường	102.229			10.863	2.803	1.000	1.000			
3	Huyện Bến Lức	234.964			25.267	56.170	7.804	7.804			
4	Huyện Thủ Thừa	158.840			6.613		17.216	17.216			
5	Huyện Tân Trụ	129.621			5.091		6.304	6.304			
6	Huyện Châu Thành	186.397			6.909		5.304	5.304			
7	Huyện Đức Hòa	339.894			39.154	93.847	4.500	4.500			
8	Huyện Đức Huệ	128.754			6.194		14.912	14.912			
9	Huyện Cần Đước	235.646			19.700	678	8.304	8.304			
10	Huyện Cần Giuộc	251.064			25.161	49.106	7.304	7.304			
11	Huyện Thạnh Hóa	126.243			6.709		14.412	14.412			
12	Huyện Tân Thạnh	131.787			6.050		11.116	11.116			
13	Huyện Mộc Hóa	52.742			3.345		13.412	13.412			
14	Huyện Vĩnh Hưng	116.047			5.663		10.108	10.108			
15	Huyện Tân Hưng	96.724			5.487		7.804	7.804			

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Dùng cho ngân sách tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (1)	Hỗ trợ kinh phí đô thị	Kinh phí hỗ trợ phát triển thành phố Tân An	Hỗ trợ sự nghiệp kinh tế huyện Mộc Hóa	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (từ nguồn TW)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung sự nghiệp kinh tế các huyện thực hiện đề án 02
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	198.995	130.000	40.000	10.000	7.000	0	0	11.995
1	Thành phố Tân An	10.500	500		10.000				
2	Thị xã Kiến Tường	2.153	1.000						1.153
3	Huyện Bến Lức	7.804	7.804						
4	Huyện Thủ Thừa	23.280	17.216	5.000					1.064
5	Huyện Tân Trụ	12.596	6.304	5.000					1.292
6	Huyện Châu Thành	11.560	5.304	5.000					1.256
7	Huyện Đức Hòa	4.500	4.500						
8	Huyện Đức Huệ	21.215	14.912	5.000					1.303
9	Huyện Cần Đước	9.155	8.304						851
10	Huyện Cần Giuộc	7.304	7.304						
11	Huyện Thạnh Hóa	20.562	14.412	5.000					1.150
12	Huyện Tân Thạnh	17.262	11.116	5.000					1.146
13	Huyện Mộc Hóa	21.114	13.412			7.000			702
14	Huyện Vĩnh Hưng	16.184	10.108	5.000					1.076
15	Huyện Tân Hưng	13.806	7.804	5.000					1.002

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện từ nguồn vốn Xổ số kiến thiết năm 2019 để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

**KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ
SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2019
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSDP)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Kế hoạch thực hiện năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.413.642	1.518.810	107,4%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	94.125	105.884	112,5%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	57.918	61.014	105,3%
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	36.207	44.870	123,9%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế	913.118	976.535	106,9%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	9.430	5.461	57,9%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	52.000	55.000	105,8%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.000	1.000	100,0%
7	Sự nghiệp kinh tế	343.969	374.930	109,0%

Số: /NQ-HĐND

Long An, ngày tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2019
và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện,
thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 30/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2017-2020; số 48/2017/NQ-HĐND ngày 26/10/2017 về việc bổ sung Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách tỉnh Long An giai đoạn 2017-2020; số 31/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An;

số 04/2018/NQ-HĐND ngày 24/4/2018 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi khoản 3, Mục 1, Phần A, Điều 1 Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 25/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 158/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh về quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ấp, khu phố và lực lượng Công an bán vũ trang ở các xã biên giới;

Sau khi xem xét tờ trình số/TTr-UBND ngày/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2019 và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2019 và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An như sau:

1. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 là: 12.428.197 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 11.333.864 triệu đồng, phân bổ chi cấp tỉnh: 4.815.099 triệu đồng và chi ngân sách huyện: 6.518.765 triệu đồng.

- Chi chương trình mục tiêu (từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu): 1.094.333 triệu đồng, được tạm phân bổ tại ngân sách cấp tỉnh, khi triển khai giao UBND tỉnh thực hiện phân bổ cụ thể cho từng ngành, từng cấp.

Chi tiết tại các mẫu biểu 30,32,33,34 đính kèm

2. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố là: 3.207.730 triệu đồng, gồm:

- Bổ sung cân đối: 2.918.024 triệu đồng;

- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 90.711 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu: 198.995 triệu đồng.

Chi tiết tại các mẫu biểu: 39,41,42 đính kèm.

3. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Long An năm 2019 cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh

Chi tiết tại các mẫu biểu: 36,37 đính kèm.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và từng huyện, thị xã Kiến Tường và thành phố Tân An và tổ chức công khai dự toán ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

2. Phân bổ vốn đầu tư đúng quy định, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải; tập trung vốn bố trí cho các công trình XDCB theo thứ tự ưu tiên quy định tại Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; thực hiện đầu tư đúng thủ tục quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định 77/2015/NĐ-CP của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

3. Khi thực hiện các chủ trương, chế độ, chính sách mà phát sinh tăng chi ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh phải thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi triển khai thực hiện và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất. Nguồn cải cách tiền lương phải được thực hiện theo quy định của Chính phủ, nếu nguồn này lớn hơn nhu cầu chi thì được chuyển sang năm sau để tạo nguồn; không được sử dụng vào mục đích khác. Đối với nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách phải quản lý chặt chẽ ngân sách nhà nước; có giải pháp cụ thể về chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kịp thời biểu dương, khen thưởng những nơi làm tốt và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm trong quản lý, điều hành ngân sách.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An Khoá IX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày /12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ tài chính (b/c)
- Cục kiểm tra VBQPPL;
- Bộ Tư pháp (b/c);
- TT.TU (b/c), TT.HĐND;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá IX;
- VP.UBND tỉnh;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- LĐ và CV VP. HĐND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT.STC.

CHỦ TỊCH

DANH SÁCH BIỂU MẪU

NGHỊ QUYẾT PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Biểu mẫu	Nội dung
<u>Biểu mẫu số 30</u>	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2019
<u>Biểu mẫu số 32</u>	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2019
<u>Biểu mẫu số 33</u>	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2019
<u>Biểu mẫu số 34</u>	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2019 (thay đổi so Nghị quyết cũ)
<u>Biểu mẫu số 36</u>	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019
<u>Biểu mẫu số 37</u>	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019
<u>Biểu mẫu số 39</u>	Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2019
<u>Biểu mẫu số 41</u>	Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2019 (thay đổi so Nghị quyết cũ)
<u>Biểu mẫu số 42</u>	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2019 (thay đổi so Nghị quyết cũ)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.240.241	9.061.716	9.203.967	142.251	102%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.931.230	7.741.961	7.824.980	83.019	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.265.415	1.265.415	1.365.350	99.935	108%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	266.017	266.017	271.017	5.000	102%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	999.398	999.398	1.094.333	94.935	109%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	43.596	54.340	13.637	-40.703	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0	0	
II	Chi ngân sách	9.439.559	9.009.084	9.105.167	-334.392	96%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.380.278	5.808.831	5.909.432	-470.846	93%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.059.281	3.200.253	3.195.735	136.454	104%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.918.024	2.918.024	2.918.024	0	100%
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	41.257	41.257	90.711		
-	Chi bổ sung có mục tiêu	100.000	240.972	187.000	87.000	187%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0			
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	-199.318	52.632	98.800		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	5.619.961	6.830.730	6.518.765	-311.965	95%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.560.680	3.630.477	3.323.030	-307.447	92%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.059.281	3.200.253	3.195.735	-4.518	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.918.024	2.918.024	2.918.024	0	100%
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	41.257	41.257	90.711		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	100.000	240.972	187.000	-53.972	78%
3	Thu kết dư				0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0		0	
II	Chi ngân sách	5.619.961	6.292.859	6.518.765	898.804	116%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.619.961	6.292.859	6.518.765	898.804	116%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐΙΑ BÀN TỪNG HUYỆN THEO

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm									
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Thu phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ (2)	3.559.300	3.559.300	0	64.800	0	1.185.600	562.750	6.400	518.500	144.600	0	30.100
1	Thành phố Tân An	665.000	665.000	0	25.100	0	235.000	86.900	0	100.000	58.000	0	10.000
2	Thị xã Kiến Tường	126.000	126.000	0	8.500	0	24.000	11.500	3.000	8.500	6.500	0	400
3	Huyện Bến Lức	605.400	605.400	0	8.000	0	278.000	97.000	3.000	70.000	13.000	0	3.800
4	Huyện Thủ Thừa	121.000	121.000	0	3.000	0	33.000	23.000	0	21.000	4.000	0	2.800
5	Huyện Tân Trụ	60.000	60.000	0	700	0	10.150	12.000	0	9.500	3.000	0	1.600
6	Huyện Châu Thành	100.500	100.500	0	200	0	21.000	15.500	0	20.000	5.000	0	3.800
7	Huyện Đức Hòa	792.000	792.000	0	8.000	0	245.000	131.000	0	145.000	18.000	0	2.000
8	Huyện Đức Huệ	75.000	75.000	0	600	0	16.100	14.000	0	14.500	2.900	0	400
9	Huyện Cần Đước	315.000	315.000	0	3.000	0	82.000	50.000	400	45.000	8.000	0	2.300
10	Huyện Cần Giuộc	420.000	420.000	0	3.000	0	175.000	80.000	0	48.000	14.000	0	2.350
11	Huyện Thạnh Hóa	69.800	69.800	0	1.000	0	12.800	13.000	0	11.500	2.500	0	150
12	Huyện Tân Thạnh	68.100	68.100	0	150	0	20.500	9.000	0	9.500	3.100	0	150
13	Huyện Mộc Hóa	27.000	27.000	0	50	0	8.200	2.800	0	2.800	1.300	0	50
14	Huyện Vĩnh Hưng	54.500	54.500	0	2.400	0	13.000	8.250	0	6.500	3.100	0	250
15	Huyện Tân Hưng	60.000	60.000	0	1.100	0	11.850	8.800	0	6.700	2.200	0	50

O LĨNH VỰC NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị								II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
		Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu của nhà nước	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ (2)	61.000	710.000	0	15.350	0	255.200	5.000	0	0
1	Thành phố Tân An	15.000	85.000	0	0	0	50.000	0		
2	Thị xã Kiến Tường	350	50.000	0	500	0	11.600	1.150		
3	Huyện Bến Lức	20.000	85.000	0	0	0	27.600	0		
4	Huyện Thủ Thừa	1.200	25.000	0	0	0	8.000	0		
5	Huyện Tân Trụ	150	14.000	0	0	0	8.900	0		
6	Huyện Châu Thành	2.000	19.000	0	0	0	14.000	0		
7	Huyện Đức Hòa	13.000	180.000	0	14.000	0	36.000	0		
8	Huyện Đức Huệ	300	20.000	0	500	0	5.700	0		
9	Huyện Cần Đước	4.000	83.000	0	0	0	36.100	1.200		
10	Huyện Cần Giuộc	3.000	70.000	0	0	0	24.650	0		
11	Huyện Thạnh Hóa	1.500	19.000	0	350	0	7.000	1.000		
12	Huyện Tân Thạnh	200	15.000	0	0	0	10.500	0		
13	Huyện Mộc Hóa	200	8.000	0	0	0	3.350	250		
14	Huyện Vĩnh Hưng	0	15.000	0	0	0	4.800	1.200		
15	Huyện Tân Hưng	100	22.000	0	0	0	7.000	200		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	12.428.197	5.909.432	6.518.765
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.333.864	4.815.099	6.518.765
I	Chi đầu tư phát triển (1)	3.271.361	2.144.961	1.126.400
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.246.361	2.119.961	1.126.400
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	3.246.361	2.119.961	1.126.400
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung	943.661	674.961	268.700
	+ Chi từ nguồn thu cân đối ngân sách địa phương	565.961	297.261	268.700
	+ Chi từ nguồn hoán đổi từ nguồn vay trả nợ gốc (chỉ triển khai thực hiện khi các khoản vay trả nợ gốc được thực hiện)	377.700	377.700	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	985.000	275.000	710.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.300.000	1.170.000	130.000
-	Chi từ nguồn cơ cấu lại chi ngân sách	17.700		17.700
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	25.000	25.000	
II	Chi thường xuyên	7.491.936	2.547.350	4.944.586
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.178.954	666.378	2.512.576
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	30.345	30.345	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	17.800	17.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.260	1.260	
V	Dự phòng ngân sách	292.372	96.318	196.054
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	259.135	7.410	251.725
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.094.333	1.094.333	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	249.872	249.872	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	221.900	221.900	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27.972	27.972	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	844.461	844.461	
1	Chi đầu tư phát triển	709.111	709.111	
2	Chi thường xuyên	135.350	135.350	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	8.010.834
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.207.730
	Bổ sung cân đối	3.008.735
	- Bổ sung cân đối	2.918.024
	-Bổ sung kinh phí đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương	90.711
	Bổ sung có mục tiêu	198.995
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.803.104
I	Chi đầu tư phát triển	2.144.961
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.119.961
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	25.000
II	Chi thường xuyên	2.531.800
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	666.378
-	Chi khoa học và công nghệ	30.345
-	Chi quốc phòng	48.668
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.480
-	Chi y tế, dân số và gia đình	591.769
-	Chi văn hóa thông tin	28.944
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
-	Chi thể dục thể thao	14.098
-	Chi bảo vệ môi trường	48.422
-	Chi các hoạt động kinh tế	636.450
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	391.710
-	Chi bảo đảm xã hội	43.350
-	Chi thường xuyên khác	24.186
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	17.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.260
V	Dự phòng ngân sách	96.989
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.294
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC
NĂM 2019**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	1.892.261	436.879	7.500		77.510	219.420	50.301				1.024.881	858.545	110.755	75.770		

Ghi chú: Chưa bao gồm 227.700 triệu đồng vay lại Chính phủ vay vốn ODA.

So với số PNS 2.119.961

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tín	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	2.547.350.000	666.378.000	30.345.000	48.668.000	7.480.000	591.769.000	28.944.000	0	14.098.000	48.422.000	652.000.000	92.000.000	301.626.000	391.710.000	43.350.000	24.186.000
I	Quản lý hành chính	1.622.060.000	514.870.000	30.345.000	0	0	324.101.000	21.241.000	0	14.098.000	46.722.000	438.588.000	92.000.000	301.626.000	188.745.000	43.350.000	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	9.767.000	50 000												9.717.000		
2	Văn phòng UBND tỉnh	16.619.000	250 000									2.657.000			13.712.000		
3	Sở Nông Nghiệp và PTNT	337.913.000	430 000								7.254.000	304.243.000		301.626.000	25.986.000		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.893.000	95 000									4.488.000			5.310.000		
5	Sở Tư pháp	8.261.000	80 000									2.293.000			5.888.000		
6	Sở Công thương	14.294.000	100 000								1.500.000	5.892.000			6.802.000		
7	Ban Quản lý khu kinh tế	4.810.000	40 000									1.000.000			3.770.000		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	35.682.000	190 000	30.345.000											5.147.000		
9	Sở Tài chính	9.991.000	110 000												9.881.000		
10	Sở Xây dựng	6.454.000	70 000												6.384.000		
11	Sở Giao thông - Vận tải	108.446.000	110 000									92.000.000	92.000.000		16.336.000		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	427.246.000	419.581.000												7.665.000		
13	Sở Y tế	349.673.000	13.590.000				324.101.000								11.982.000		
14	Sở Lao động TB và Xã hội	94.684.000	40.937.000												10.397.000	43.350.000	
15	Sở Văn hóa, thể thao, du lịch	57.163.000	14.298.000					21.241.000		14.098.000		300.000			7.226.000		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	73.321.000	250 000								37.968.000	25.000.000			10.103.000		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	4.692.000	80 000												4.612.000		
18	Sở Nội vụ	34.903.000	15.100.000										715.000		19.088.000		
19	Thanh Tra tỉnh	6.141.000	40 000												6.101.000		
20	Sở Ngoại vụ	2.838.000	200 000												2.638.000		
21	Trường Chính trị	9.269.000	9.269.000														
II	Đảng, Đoàn thể	222.710.000	15.680.000	0	0	0	6.460.000	7.703.000	0	0	0	690.000	0	0	192.177.000	0	0
22	Văn phòng Tỉnh ủy	199.831.000	15.545.000				6.460.000	5.142.000							172.684.000		
23	Mặt Trận Tổ quốc	4.983.000	20 000												4.963.000		
24	Tỉnh Đoàn	7.077.000	50 000					2.561.000							4.466.000		
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.652.000	20 000												3.632.000		
26	Hội Nông dân	4.757.000	40 000									690.000			4.027.000		
27	Hội Cựu chiến binh	2.410.000	5 000												2.405.000		
III	Khác	702.580.000	135.828.000	0	48.668.000	7.480.000	261.208.000	0	0	0	1.700.000	212.722.000	0	0	10.788.000	0	24.186.000
1	Hỗ trợ, mua thẻ BHYT cho các đối tượng	261.208.000					261.208.000										
2	Trích phạt từ kết quả thanh tra	1.500.000													1.500.000		
3	Kinh phí quy hoạch	25.000.000										25.000.000					
4	Chi hỗ trợ Hội	9.288.000	0												9.288.000		
5	Khác	405.584.000	135.828.000		48.668.000	7.480.000					1.700.000	187.722.000					24.186.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	3.559.300	3.323.030	1.520.030	1.803.000	1.803.000	2.918.024	90.711		6.331.765
1	Thành phố Tân An	665.000	581.200	234.700	346.500	346.500	14.998			596.198
2	Thị xã Kiến Tường	126.000	118.650	76.000	42.650	42.650	175.185			293.835
3	Huyện Bến Lức	605.400	580.500	198.700	381.800	381.800	51.172			631.672
4	Huyện Thủ Thừa	121.000	115.900	57.450	58.450	58.450	214.749	15.828		346.477
5	Huyện Tân Trụ	60.000	56.400	33.750	22.650	22.650	198.146	12.746		267.292
6	Huyện Châu Thành	100.500	95.200	58.650	36.550	36.550	250.263	15.778		361.241
7	Huyện Đức Hòa	792.000	756.200	375.200	381.000	381.000	222.648			978.848
8	Huyện Đức Huệ	75.000	71.930	41.580	30.350	30.350	237.770	2.676		312.376
9	Huyện Cần Đước	315.000	279.200	144.200	135.000	135.000	285.544			564.744
10	Huyện Cần Giuộc	420.000	406.200	148.700	257.500	257.500	222.825			629.025
11	Huyện Thạnh Hóa	69.800	65.650	39.300	26.350	26.350	213.509	10.637		289.796
12	Huyện Tân Thạnh	68.100	61.000	31.850	29.150	29.150	241.521	11.289		313.810
13	Huyện Mộc Hóa	27.000	25.850	14.850	11.000	11.000	141.377	6.277		173.504
14	Huyện Vĩnh Hưng	54.500	52.400	29.850	22.550	22.550	230.728	6.031		289.159
15	Huyện Tân Hưng	60.000	56.750	35.250	21.500	21.500	217.589	9.449		283.788

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ, THÀNH

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Thông tin chung					Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
		Thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
		Trong đó									
A	B	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	2.512.576			196.054	248.841	130.000	130.000			
1	Thành phố Tân An	221.624			23.848	46.237	500	500			
2	Thị xã Kiến Tường	102.229			10.863	2.803	1.000	1.000			
3	Huyện Bến Lức	234.964			25.267	56.170	7.804	7.804			
4	Huyện Thủ Thừa	158.840			6.613		17.216	17.216			
5	Huyện Tân Trụ	129.621			5.091		6.304	6.304			
6	Huyện Châu Thành	186.397			6.909		5.304	5.304			
7	Huyện Đức Hòa	339.894			39.154	93.847	4.500	4.500			
8	Huyện Đức Huệ	128.754			6.194		14.912	14.912			
9	Huyện Cần Đước	235.646			19.700	678	8.304	8.304			
10	Huyện Cần Giuộc	251.064			25.161	49.106	7.304	7.304			
11	Huyện Thạnh Hóa	126.243			6.709		14.412	14.412			
12	Huyện Tân Thạnh	131.787			6.050		11.116	11.116			
13	Huyện Mộc Hóa	52.742			3.345		13.412	13.412			
14	Huyện Vĩnh Hưng	116.047			5.663		10.108	10.108			
15	Huyện Tân Hưng	96.724			5.487		7.804	7.804			

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Dùng cho ngân sách tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (1)	Hỗ trợ kinh phí đô thị	Kinh phí hỗ trợ phát triển thành phố Tân An	Hỗ trợ sự nghiệp kinh tế huyện Mộc Hóa	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (từ nguồn TW)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung sự nghiệp kinh tế các huyện thực hiện đề án 02
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	198.995	130.000	40.000	10.000	7.000	0	0	11.995
1	Thành phố Tân An	10.500	500		10.000				
2	Thị xã Kiến Tường	2.153	1.000						1.153
3	Huyện Bến Lức	7.804	7.804						
4	Huyện Thủ Thừa	23.280	17.216	5.000					1.064
5	Huyện Tân Trụ	12.596	6.304	5.000					1.292
6	Huyện Châu Thành	11.560	5.304	5.000					1.256
7	Huyện Đức Hòa	4.500	4.500						
8	Huyện Đức Huệ	21.215	14.912	5.000					1.303
9	Huyện Cần Đước	9.155	8.304						851
10	Huyện Cần Giuộc	7.304	7.304						
11	Huyện Thạnh Hóa	20.562	14.412	5.000					1.150
12	Huyện Tân Thạnh	17.262	11.116	5.000					1.146
13	Huyện Mộc Hóa	21.114	13.412			7.000			702
14	Huyện Vĩnh Hưng	16.184	10.108	5.000					1.076
15	Huyện Tân Hưng	13.806	7.804	5.000					1.002

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện từ nguồn vốn Xổ số kiến thiết năm 2019 để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

